

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều tra hoạt động xây dựng

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Quyết định số 65/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điểm a, Khoản 1 Điều 3 Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1793/QĐ-BKHĐT ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định tiến hành điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiến hành điều tra hoạt động xây dựng theo phương án điều tra ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giám đốc các doanh nghiệp hạch toán độc lập có hoạt động xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn và chủ hộ dân cư được chọn vào mẫu điều tra có trách nhiệm báo cáo đầy đủ và kịp thời số liệu theo phiếu điều tra.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 17/QĐ-TCTK ngày 01 tháng 02 năm 2012 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Điều 5. Vụ trưởng Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *br*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TW (để phối hợp);
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Lưu: VT, XDĐT.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Bích Lâm

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

*(Ban hành theo Quyết định số 1848/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 10 năm 2017
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

1. Mục đích điều tra

Điều tra hàng quý, năm về kết quả hoạt động sản xuất của ngành xây dựng nhằm thu thập những thông tin cơ bản về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có hoạt động xây dựng, hoạt động xây dựng của xã, phường, thị trấn và hộ dân cư để tính một số chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của ngành xây dựng, đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ công tác quản lý của Nhà nước, hoạt động của các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác về ngành xây dựng.

2. Đối tượng, đơn vị và phạm vi điều tra

a) Đối tượng điều tra: Doanh nghiệp hạch toán độc lập có hoạt động xây dựng (sau đây viết gọn là doanh nghiệp xây dựng), các xã/phường/thị trấn và các hộ dân cư có các công trình xây dựng tự làm hay thuê cơ sở cá thể thi công.

b) Đơn vị điều tra: Doanh nghiệp xây dựng, Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn có các công trình xây dựng do dân trong xã/phường/thị trấn tự làm hay thuê cơ sở xây dựng cá thể thi công (sau đây viết gọn là xã/phường có đầu tư xây dựng), hộ dân cư có công trình xây dựng tự làm hay thuê cơ sở cá thể thi công (sau đây viết gọn là hộ có đầu tư xây dựng) được chọn vào mẫu điều tra.

c) Phạm vi điều tra: Các doanh nghiệp xây dựng, các xã/phường và hộ có đầu tư xây dựng được chọn vào mẫu thuộc 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (không kể các huyện đảo Cô Tô, Côn Đảo, Côn Cỏ, Bạch Long Vĩ, Trường Sa, Hoàng Sa). Cụ thể:

Đối với doanh nghiệp xây dựng: Điều tra hàng quý để thu thập thông tin về các hoạt động xây dựng do doanh nghiệp thực hiện cho các tổ chức, cá nhân và cho nội bộ doanh nghiệp.

Đối với xã/phường và hộ có đầu tư xây dựng: Điều tra hàng quý, hàng năm để thu thập thông tin về kết quả xây dựng của các công trình do dân tự làm hay thuê cơ sở xây dựng cá thể thi công, không thu thập thông tin về các hoạt động xây dựng do thuê các doanh nghiệp thực hiện.

3. Thời kỳ điều tra và thời gian thu thập thông tin

- Điều tra hàng quý: Số liệu thu thập là số thực hiện quý trước quý báo cáo và dự tính quý báo cáo. Thời gian thu thập thông tin như sau:

- + Quý I: Từ ngày 20/02 đến ngày 02/3 hàng năm.
- + Quý II: Từ ngày 20/4 đến ngày 02/5 hàng năm.
- + Quý III: Từ ngày 20/8 đến ngày 02/9 hàng năm.
- + Quý IV: Từ ngày 20/10 đến ngày 02/11 hàng năm.

- Điều tra hàng năm: Số liệu thu thập là số thực hiện năm trước. Thời gian thu thập thông tin từ ngày 02 tháng 01 đến ngày 15 tháng 03 hàng năm.

4. Nội dung điều tra, phiếu điều tra

a) Nội dung điều tra

(1) Thông tin chung

Tên, địa chỉ (tỉnh/ thành phố, huyện/ quận/ thị xã/ thành phố thuộc tỉnh, xã/ phường, số điện thoại, fax, email), ngành hoạt động xây dựng, loại hình kinh tế.

(2) Thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng;
- Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp;
- Lợi nhuận hoạt động xây dựng;
- Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong kỳ chia theo loại công trình, chia theo tỉnh, thành phố;
- Công trình thực hiện trong kỳ;
- Nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong kỳ.

(3) Nhận định của doanh nghiệp về tình hình sản xuất.

b) Phiếu điều tra: Cuộc điều tra áp dụng 07 loại phiếu:

(1) Phiếu số 01/XDDN-Q: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động xây dựng: *Áp dụng cho các doanh nghiệp xây dựng được chọn mẫu điều tra hàng quý.*

(2) Phiếu số 02/XDXP-Q: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng trên địa bàn xã/phường/thị trấn: *Áp dụng cho các xã/phường được chọn mẫu điều tra hàng quý.*

(3) Phiếu số 03/DSH-Q: Phiếu lập danh sách hộ dân cư tại địa bàn điều tra: *Áp dụng cho các địa bàn được chọn mẫu điều tra hàng quý.*

(4) Phiếu số 04/XDH-Q: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng của hộ dân cư: *Áp dụng cho các hộ có đầu tư xây dựng được chọn mẫu điều tra hàng quý.*

(5) Phiếu số 05/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng trên địa bàn xã/phường/thị trấn: *Áp dụng cho các xã/phường được chọn mẫu điều tra hàng năm.*

(6) Phiếu số 06/DSH-N: Phiếu lập danh sách hộ dân cư tại địa bàn điều tra: *Áp dụng cho các địa bàn được chọn mẫu điều tra hàng năm.*

(7) Phiếu số 07/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng của hộ dân cư: *Áp dụng cho các hộ có đầu tư xây dựng được chọn mẫu điều tra hàng năm.*

Nội dung chi tiết các phiếu điều tra được quy định trong Phụ lục 1.

5. Danh mục sử dụng trong điều tra

Có 2 bảng danh mục sử dụng trong cuộc điều tra:

- Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VSIC 2007) ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 8 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra.

6. Loại điều tra, phương pháp thu thập thông tin

a) Loại điều tra

Cuộc điều tra thu thập thông tin doanh nghiệp xây dựng theo quý, xã/phường và hộ có đầu tư xây dựng theo quý, năm là loại điều tra chọn mẫu.

- Danh sách mẫu các doanh nghiệp điều tra hoạt động xây dựng do Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là Cục Thống kê) cập nhật hàng năm để thực hiện điều tra.

- Danh sách mẫu địa bàn điều tra hoạt động xây dựng do Tổng cục Thống kê chọn hàng năm và gửi về Cục Thống kê rà soát trước khi tiến hành điều tra.

Căn cứ vào danh sách địa bàn điều tra đã rà soát, đến kỳ điều tra, điều tra viên tiến hành (1) lập danh sách toàn bộ các hộ dân cư tại địa bàn được chọn mẫu điều tra; (2) điều tra thu thập thông tin các hộ có công trình xây dựng tự làm hay thuê cơ sở cá thể thi công tại địa bàn được chọn mẫu điều tra.

Quy trình chọn mẫu điều tra được quy định trong Phụ lục 2.

Biểu mẫu và hướng dẫn cách ghi biểu kết quả rà soát doanh nghiệp, kết quả rà soát danh sách địa bàn điều tra quý và năm được quy định trong Phụ lục 3.

b) Phương pháp thu thập thông tin

Cuộc điều tra được thu thập thông tin theo hai phương pháp: Điều tra gián tiếp và phỏng vấn trực tiếp.

- Phương pháp điều tra gián tiếp: Áp dụng đối với các doanh nghiệp xây dựng có thực hiện chế độ hạch toán kế toán, có đủ điều kiện để ghi thông tin chính xác vào phiếu điều tra. Cục Thống kê tổ chức hội nghị tập huấn giới thiệu mục đích, ý nghĩa, nội dung, hướng dẫn cách ghi phiếu và yêu cầu các doanh nghiệp định kỳ gửi báo cáo về Cục Thống kê theo đúng nội dung và thời gian quy định của phương án điều tra.

- Phương pháp phỏng vấn trực tiếp: Áp dụng đối với các đơn vị điều tra là xã/phường và hộ có đầu tư xây dựng. Điều tra viên trực tiếp đến ủy ban nhân dân xã/phường và hộ được chọn điều tra; gặp đối tượng phù hợp ở cấp xã/phường và hộ; giới thiệu mục đích, ý nghĩa, nội dung và cùng với cán bộ của xã/phường và chủ hộ thu thập, tính toán số liệu để ghi vào phiếu điều tra.

7. Tổng hợp và biểu đầu ra của điều tra

a) Tổng hợp kết quả điều tra

Thông tin thu thập từ các đơn vị điều tra được các Cục Thống kê kiểm tra, làm sạch, nhập tin và được chương trình phần mềm xử lý, tổng hợp, suy rộng cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phương pháp tổng hợp và suy rộng được quy định trong Phụ lục 2.

b) Biểu tổng hợp kết quả điều tra

Các biểu tổng hợp kết quả điều tra được quy định trong Phụ lục 4.

8. Kế hoạch tiến hành

Kế hoạch điều tra được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Chuẩn bị điều tra: thực hiện từ tháng 10 đến tháng 12 của năm trước, gồm các công việc:

- Xây dựng kế hoạch điều tra, bổ sung, hoàn thiện phương án điều tra;
- Bổ sung, rà soát mẫu điều tra;
- In tài liệu hướng dẫn và phiếu điều tra;
- Tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp huyện/quận (tùy điều kiện cụ thể từng năm);

Thời gian bổ sung, rà soát mẫu điều tra:

Tổng cục Thống kê gửi danh sách mẫu địa bàn điều tra quý và năm cho Cục Thống kê chậm nhất ngày 30 tháng 10 của năm trước.

Cục Thống kê thực hiện rà soát doanh nghiệp và địa bàn điều tra từ ngày 01 tháng 11 đến ngày 14 tháng 12 của năm trước, gửi kết quả rà soát doanh nghiệp và địa bàn điều tra chậm nhất ngày 15 tháng 12 của năm trước.

Bước 2: Triển khai điều tra

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, triển khai điều tra theo đúng phương án quy định.

Bước 3: Kiểm tra, chỉnh lý, đánh mã, nhập tin và xử lý tổng hợp số liệu

Cuộc điều tra được Tổng cục Thống kê sử dụng chương trình phần mềm tổng hợp dữ liệu toàn quốc thực hiện phân bổ kết quả điều tra theo địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và gửi kết quả phân bổ theo địa bàn cho Cục Thống kê để tổng hợp số liệu báo cáo theo địa bàn. Cụ thể như sau:

- Điều tra và tổng hợp báo cáo quý:

+ Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Thực hiện kiểm tra, chỉnh lý, đánh ký mã hiệu, nhập tin và gửi dữ liệu điều tra về Tổng cục Thống kê theo thời gian quy định như sau:

Quý I : Ngày 10 tháng 3 hàng năm.

Quý II: Ngày 10 tháng 5 hàng năm.

Quý III: Ngày 10 tháng 9 hàng năm.

Quý IV: Ngày 10 tháng 11 hàng năm.

Thời gian gửi báo cáo kết quả theo địa bàn về Tổng cục Thống kê quy định như sau:

Quý I : Ngày 17 tháng 3 hàng năm.

Quý II: Ngày 17 tháng 5 hàng năm.

Quý III: Ngày 17 tháng 9 hàng năm.

Quý IV: Ngày 17 tháng 11 hàng năm.

+ Cấp Trung ương: Thực hiện tổng hợp dữ liệu toàn quốc và phân bổ kết quả theo địa bàn, gửi kết quả phân bổ theo địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho Cục Thống kê theo thời gian quy định như sau:

Quý I : Ngày 14 tháng 3 hàng năm.

Quý II: Ngày 14 tháng 5 hàng năm.

Quý III: Ngày 14 tháng 9 hàng năm.

Quý IV: Ngày 14 tháng 11 hàng năm.

Thời gian tổng hợp, phân tích số liệu toàn quốc:

Quý I : Từ ngày 18 đến ngày 22 tháng 3 hàng năm.

Quý II: Từ ngày 18 đến ngày 22 tháng 5 hàng năm.

Quý III: Từ ngày 18 đến ngày 22 tháng 9 hàng năm.

Quý IV: Từ ngày 18 đến ngày 22 tháng 11 hàng năm.

- Điều tra năm và tổng hợp báo cáo năm:

+ Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Số liệu điều tra xã/phường và hộ có đầu tư xây dựng: Thực hiện từ ngày 16 tháng 03 đến ngày 15 tháng 4 hàng năm, gửi dữ liệu điều tra về Tổng cục Thống kê chậm nhất ngày 16 tháng 4 hàng năm.

Số liệu doanh nghiệp xây dựng lấy từ nguồn dữ liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm, số lượng cơ sở và lao động của cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành xây dựng lấy từ nguồn điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể hàng năm: gửi dữ liệu gốc và báo cáo tổng hợp về Tổng cục Thống kê chậm nhất ngày 31 tháng 8 hàng năm.

+ Cấp Trung ương: Thực hiện từ ngày 17 tháng 4 hàng năm đối với số liệu điều tra xã/phường và hộ có đầu tư xây dựng; từ ngày 01 tháng 9 hàng năm đối với số liệu khu vực doanh nghiệp xây dựng và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ngành xây dựng.

9. Tổ chức thực hiện

a) Chỉ đạo điều tra

Cấp Trung ương: Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư phối hợp với Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin và các đơn vị liên quan xây dựng phương án điều tra, chỉ đạo triển khai thực hiện.

Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Lãnh đạo Cục Thống kê trực tiếp chỉ đạo thực hiện.

b) Tổ chức điều tra

Cuộc điều tra được tổ chức thực hiện thống nhất từ Trung ương đến tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư và các Cục Thống kê chịu trách nhiệm hướng dẫn, triển khai điều tra và tổ chức xử lý tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu thống kê xây dựng hàng quý, năm để cung cấp cho các cơ quan quản lý Nhà nước các cấp và các đối tượng dùng tin khác.

10. Kinh phí

Kinh phí điều tra từ nguồn ngân sách Nhà nước do Tổng cục Thống kê cấp trong kinh phí điều tra thường xuyên để thực hiện những nội dung theo phương án điều tra.

Vụ trưởng Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được cấp theo chế độ tài chính hiện hành, bảo đảm điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Bích Lâm

PHỤ LỤC 1
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

Phiếu số: 01/XDDN-Q

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)

Mã DN (CQ TK ghi)

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Quýnăm

Thực hiện Quyết định số /QĐ-TCTK ngày tháng năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra hoạt động xây dựng.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê.
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên doanh nghiệp:

Mã số thuế của doanh nghiệp

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Địa chỉ:

CQ TK ghi

Tỉnh/thành phố

--	--

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

--	--	--

Xã/phường/thị trấn:

--	--	--	--	--

Thôn, ấp (Số nhà, đường phố)

Số điện thoại:Fax.....Email:

Loại hình kinh tế của doanh nghiệp:
(Khoanh tròn vào ô mã phù hợp)

1. Doanh nghiệp nhà nước
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Ngành hoạt động xây dựng:.....

CQ TK ghi

--	--	--	--	--

Tổng số lao động của doanh nghiệp tại thời điểm cuối quý báo cáo

--	--	--	--	--

Người

Trong đó: Lao động thường xuyên

--	--	--	--	--

Người

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính : Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (01=02+...+09)	01			
Chi phí vật liệu trực tiếp	02			
Chi phí nhân công trực tiếp	03			
Chi phí sử dụng máy móc thi công	04			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
Chi phí sản xuất chung	05			
Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có)	06			
<i>Chia theo địa điểm thi công công trình của nhà thầu phụ:</i>	Mã tỉnh/TP (CQ Tkê ghi)			
Tỉnh/TP:				
Tỉnh/TP:				
Tỉnh/TP:				
Chi phí quản lý kinh doanh (Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)	07			
Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng	08			
Chi phí khác	09			
2. Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp	10			
3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng (11=12+13)	11			
Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng	12			
Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng	13			
4. Giá trị sản xuất xây dựng (14=01+10+11=15+16+17+18)	14			
<i>Giá trị sản xuất chia theo loại công trình:</i>				
Công trình nhà ở	15			
Công trình nhà không để ở	16			
Công trình kỹ thuật dân dụng	17			
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	18			
<i>Giá trị sản xuất chia theo tỉnh/thành phố:</i>	Mã tỉnh/TP (CQ Tkê ghi)			
Tỉnh/TP:				
Tỉnh/TP:				
Tỉnh/TP:				
Tỉnh/TP:				

III. MỘT SỐ CÔNG TRÌNH CHỦ YẾU CỦA DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN TRONG KỲ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên công trình	Loại công trình	Mã ngành (CQ Kế ghi)	Địa điểm xây dựng		Thời gian khởi công (Tháng/năm)	Thời gian hoàn thành/ dự kiến hoàn thành (Tháng/năm)	Tổng giá trị công trình (Giá trước thuế)	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
			Tên tỉnh/TP	Mã tỉnh/TP (CQ Kế ghi)						
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4

Ghi chú: Cột B: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới; ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

IV. NHẬN ĐỊNH CỦA DOANH NGHIỆP VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT

(Với mỗi câu hỏi, đánh dấu X vào một lựa chọn phù hợp nhất)

Phần A. Nhận định về tình hình hoạt động sản xuất hiện tại của doanh nghiệp

1. Ông/bà có nhận định thế nào về tình hình hoạt động sản xuất của doanh nghiệp quý báo cáo so với quý trước?

☐ Thuận lợi hơn ☐ Khó khăn hơn ☐ Không thay đổi ☐ Không biết

☐ Ý kiến khác (đề nghị ghi rõ):

2. Ông/bà có nhận định thế nào về hỗ trợ của hệ thống pháp luật/chính sách của Nhà nước đối với hoạt động sản xuất của doanh nghiệp?

☐ Thuận lợi hơn ☐ Khó khăn hơn ☐ Không thay đổi ☐ Không biết

☐ Ý kiến khác (đề nghị ghi rõ):

3. Doanh nghiệp của ông/bà có đi vay (vay ngân hàng, vay các nguồn khác...) phục vụ cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp không?

☐ Không → trả lời tiếp câu 6 ☐ Có

4. Doanh nghiệp của ông/bà vay từ nguồn nào?

☐ Ngân hàng ☐ Khác → trả lời tiếp câu 6

5. Ông/bà có nhận định thế nào về tình hình vay vốn của ngân hàng cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp quý báo cáo so với quý trước?

☐ Thuận lợi hơn ☐ Khó khăn hơn ☐ Không thay đổi

☐ Ý kiến khác (đề nghị ghi rõ):

Phần B. Nhận định về tình hình hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong quý tiếp theo

6. Ông/bà có nhận định thế nào về tình hình hoạt động sản xuất chung của doanh nghiệp trong quý tiếp theo?

☐ Thuận lợi hơn ☐ Khó khăn hơn ☐ Không thay đổi ☐ Không biết

☐ Ý kiến khác (đề nghị ghi rõ):

7. Ông/bà có nhận định thế nào về tình hình sử dụng các yếu tố đầu vào phục vụ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong quý tiếp theo?

- | | | | |
|--|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| 1.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng | ☐ Tăng | ☐ Không đổi | ☐ Giảm |
| 1.2. Chi phí mua nguyên, vật liệu xây dựng | ☐ Tăng | ☐ Không đổi | ☐ Giảm |
| 1.3. Chi phí nhân công | ☐ Tăng | ☐ Không đổi | ☐ Giảm |
| 1.4. Tổng số lao động | ☐ Tăng | ☐ Không đổi | ☐ Giảm |
| 1.5. Số lao động thường xuyên | ☐ Tăng | ☐ Không đổi | ☐ Giảm |
| 1.6. Số lao động thuê ngoài (lao động thời vụ) | ☐ Tăng | ☐ Không đổi | ☐ Giảm |

8. Ông/bà có nhận định thế nào về tình hình hoạt động của các doanh nghiệp xây dựng nói chung trong quý tiếp theo?

☐ Thuận lợi hơn ☐ Khó khăn hơn ☐ Không thay đổi ☐ Không biết

☐ Ý kiến khác (đề nghị ghi rõ):

.....

9. Kiến nghị/mong muốn của doanh nghiệp đối với hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước trong thời gian tới

.....

.....

.....

... ngày ... tháng ... năm ...

Điều tra viên

(Ký, họ tên)

Giám đốc (Chủ DN)

(Ký, đóng dấu)

Phiếu số: 02/XDXP-Q

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
Quýnăm

Thực hiện Quyết định số /QĐ-TCTK ngày tháng năm 2017 của
Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra hoạt động xây dựng.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê.
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác
thống kê và được bảo mật theo Luật định.

I. Thông tin chung

1. Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn:

2. Địa chỉ

CQ TK ghi

Tỉnh/thành phố

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại liên hệ: Số Fax:

Email:

II. Công trình xây dựng thực hiện trong kỳ

(Chỉ ghi các công trình xây dựng tự làm hoặc thuê cơ sở cá thể thi công, Không bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, tiền thuê hoặc mua quyền sử dụng đất).

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	Tên công trình (Ghi lần lượt từng công trình xây dựng thực hiện trong kỳ)	Loại công trình	Mã ngành (CQ T&K ghi)	Thời gian khởi công (Tháng/năm)	Thời gian hoàn thành/ dự kiến hoàn thành (Tháng/năm)	Tổng giá trị công trình	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	C	D	E	G	1	2	3	4
Tổng số									

Ghi chú: Cột C: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới; ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Điều tra viên
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...
Chủ tịch xã/phường
(Ký, đóng dấu)

Phiếu số: 03/DSH-Q

PHIẾU LẬP DANH SÁCH HỘ DÂN CƯ TẠI ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA

Quýnăm

(Áp dụng cho địa bàn được chọn mẫu điều tra, mỗi địa bàn điều tra lập 01 phiếu)

Thực hiện Quyết định số /QĐ-TCTK ngày tháng năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra hoạt động xây dựng.	- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê. - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.
---	---

I. Thông tin chung

CQ TK ghi

Tỉnh/thành phố

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Tên địa bàn điều tra: Địa bàn số

Khu vực (Khoanh tròn vào mã tương ứng câu trả lời phù hợp) 1. Thành thị; 2. Nông thôn

II. Kết quả lập danh sách hộ dân cư tại địa bàn

TT hộ	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ (Thôn, ấp, số nhà, đường phố)	Hộ có xây dựng trong quý không?		Nếu có xây dựng, hoạt động xây dựng do đơn vị nào thực hiện?		Chữ ký của chủ hộ
			Quý trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Thuê doanh nghiệp	Tự xây dựng/thuê đội thợ	
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số							

Ghi chú: Cột 4, 5, 6, 7: Đánh dấu X nếu hộ có phát sinh các hoạt động tương ứng, nếu không thì bỏ trống.

... ngày ... tháng ... năm ...

Điều tra viên

(Ký, họ tên)

Phiếu số: 04/XDH-Q

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CỦA HỘ DÂN CƯ**
Quý ... Năm ...

Thực hiện Quyết định số /QĐ-TCTK ngày tháng năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra hoạt động xây dựng.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê.
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

I. Thông tin chung	<i>CQ TK ghi</i>		<i>CQ TK ghi</i>
Tỉnh/thành phố	[][]	Tên địa bàn điều tra:	Địa bàn số [][]
Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:	[][]	Khu vực: 1. Thành thị; 2. Nông thôn	
Xã/phường/thị trấn:	[][][][]	Họ tên chủ hộ:	TT hộ [][]
		Điện thoại:	

II. Công trình xây dựng thực hiện trong kỳ

(Chỉ ghi các công trình xây dựng tự làm hoặc thuê cơ sở cá thể thi công; Không bao gồm tiền thuê hoặc mua quyền sử dụng đất).

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên công trình (Ghi lần lượt từng công trình xây dựng thực hiện trong kỳ)	Loại công trình	Mã ngành (CQ TK ghi)	Thời gian khởi công (Tháng/năm)	Thời gian hoàn thành/ dự kiến hoàn thành (Tháng/năm)	Tổng giá trị công trình	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4
Tổng số								

Ghi chú: Cột B: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới; ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Điều tra viên
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...

Chủ hộ
(Ký, họ tên)

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
 Năm

Thực hiện Quyết định số /QĐ-TCTK ngày tháng năm 2017 của
 Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra hoạt động xây dựng.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê.
 - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác
 thống kê và được bảo mật theo Luật định.

I. Thông tin chung

1. Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn:

2. Địa chỉ

CQ TK ghi

Tỉnh/thành phố

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại liên hệ: Số Fax:

Email:

II. Công trình xây dựng thực hiện trong năm

(Chỉ ghi các công trình xây dựng tự làm hoặc thuê cơ sở cá thể thi công, Không bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, tiền thuê hoặc mua quyền sử dụng đất).

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	Tên công trình (Ghi lần lượt từng công trình xây dựng thực hiện trong năm)	Loại công trình	Mã ngành (CQ kê ghi)	Thời gian khởi công (Tháng/năm)	Thời gian hoàn thành/ dự kiến hoàn thành (Tháng/năm)	Tổng giá trị công trình	Giá trị xây dựng thực hiện trong năm
A	B	C	D	E	G	1	2
Tổng số							

Ghi chú: Cột C: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới; ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

III. Nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm

Tên công trình nhà ở (Ghi lần lượt từng ngôi nhà xây dựng hoàn thành trong năm)	Loại công trình	Mã công trình (CQ kê ghi)	Thời gian khởi công (Tháng/năm)	Diện tích xây dựng mới hoàn thành (m ²)	Giá trị công trình xây dựng hoàn thành (Triệu đồng)
A	B	C	D	1	2
Tổng số					

Ghi chú: Cột B: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới; ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Điều tra viên
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...
Chủ tịch xã/phường
(Ký, đóng dấu)

Phiếu số: 06/DSH-N

PHIẾU LẬP DANH SÁCH HỘ DÂN CƯ TẠI ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA

Năm

(Áp dụng cho địa bàn được chọn mẫu điều tra, mỗi địa bàn điều tra lập 01 phiếu)

Thực hiện Quyết định số /QĐ-TCTK ngày tháng năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra hoạt động xây dựng.	- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê. - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.
---	---

I. Thông tin chung

CQ TK ghi

Tỉnh/thành phố

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Tên địa bàn điều tra: Địa bàn số

Khu vực (Khoanh tròn vào mã tương ứng câu trả lời phù hợp) 1. Thành thị; 2. Nông thôn

II. Kết quả lập danh sách hộ dân cư tại địa bàn

TT hộ	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ (Thôn, ấp, số nhà, đường phố)	Hộ có xây dựng trong năm không?	Nếu có xây dựng, hoạt động xây dựng do đơn vị nào thực hiện?		Chữ ký của chủ hộ
				Thuê doanh nghiệp	Tự xây dựng/thuê đội thợ	
1	2	3	4	5	6	7
Tổng số						

Ghi chú: Cột 4, 5, 6: Đánh dấu X nếu hộ có phát sinh các hoạt động tương ứng, nếu không thì bỏ trống.

... ngày ... tháng ... năm ...

Điều tra viên

(Ký, họ tên)

Phiếu số: 07/XDH-N

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CỦA HỘ DÂN CƯ**
Năm ...

Thực hiện Quyết định số /QĐ-TCTK ngày tháng năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra hoạt động xây dựng.
- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê.
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

I. Thông tin chung	<i>CQ TK ghi</i>		<i>CQ TK ghi</i>
Tỉnh/thành phố	[][]	Tên địa bàn điều tra:	Địa bàn số [][]
Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:	[][]	Khu vực: 1. Thành thị; 2. Nông thôn	
Xã/phường/thị trấn:	[][][][]	Họ tên chủ hộ:	TT hộ [][]
		Điện thoại:	

II. Công trình xây dựng thực hiện trong năm

(Chỉ ghi các công trình xây dựng tự làm hoặc thuê cơ sở cá thể thi công; Không bao gồm tiền thuê hoặc mua quyền sử dụng đất).

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên công trình (Ghi lần lượt từng công trình xây dựng thực hiện trong năm)	Loại công trình	Mã ngành (CQ TK ghi)	Thời gian khởi công (Tháng/năm)	Thời gian hoàn thành/ dự kiến hoàn thành (Tháng/năm)	Tổng giá trị công trình	Giá trị xây dựng công trình trong năm
A	B	C	D	E	1	2
Tổng số						

Ghi chú: Cột B: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới; ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

III. Nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm

Tên công trình nhà ở (Ghi lần lượt từng ngôi nhà xây dựng hoàn thành trong năm)	Loại công trình	Mã công trình (CQ Thẻ ghi)	Thời gian khởi công (Tháng/năm)	Diện tích xây dựng mới hoàn thành (m ²)	Tổng chi phí xây dựng công trình (Triệu đồng)
A	B	C	D	1	2
Tổng số					

Ghi chú: Cột B: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới; ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Điều tra viên
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...
Chủ hộ
(Ký, họ tên)

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ CÁCH GHI PHIẾU

PHIẾU SỐ 01/XDDN-Q

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG (Quý)

I. Thông tin chung

Tên doanh nghiệp: Ghi tên chính thức của doanh nghiệp theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số thuế của doanh nghiệp: Ghi mã số thuế do cơ quan Thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

Địa chỉ: Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra để ghi mã đúng. Các ô mã trong mục địa chỉ do Cơ quan Thống kê ghi.

- Số điện thoại, số Fax, địa chỉ Email: Trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, Fax, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, số Fax, địa chỉ Email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra này hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

Loại hình kinh tế của doanh nghiệp: Khoanh tròn một chữ số phù hợp với loại hình tương ứng của doanh nghiệp.

Quy ước về loại hình doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp nhà nước được quy định theo Luật Doanh nghiệp 2014 như sau: Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Ngành hoạt động xây dựng: Ghi cụ thể tên ngành hoạt động xây dựng chính của doanh nghiệp. Ngành hoạt động xây dựng chính của doanh nghiệp được xác định căn cứ vào hoạt động tạo ra giá trị tăng thêm lớn nhất trong số các hoạt động xây dựng do doanh nghiệp thực hiện. Trường hợp doanh nghiệp xây dựng không đủ thông tin để tính giá trị tăng thêm thì sử dụng một số tiêu chí thay thế theo thứ tự ưu tiên lần lượt dưới đây:

- + Giá trị sản xuất theo từng hoạt động xây dựng của doanh nghiệp;
- + Doanh thu từng hoạt động xây dựng của doanh nghiệp;
- + Số lao động làm việc trong từng hoạt động xây dựng của doanh nghiệp.

Căn cứ vào tên của ngành sản xuất kinh doanh chính, Cơ quan Thống kê ghi mã ngành kinh tế quốc dân theo mã VSIC 2007 (5 chữ số) vào ô mã quy định.

Tổng số lao động của doanh nghiệp tại thời điểm cuối quý báo cáo: Ghi tổng số lao động mà doanh nghiệp đang sử dụng tại thời điểm cuối quý báo cáo.

Lao động trong doanh nghiệp xây dựng là toàn bộ những người tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, không kể thời gian lao động dài hay ngắn, lao động trực tiếp hay gián tiếp, là lãnh đạo hay phục vụ,... Số lượng lao động của doanh nghiệp có thể phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau. Căn cứ vào mục đích tuyển dụng và thời gian sử dụng chia ra 2 loại:

+ Lao động thường xuyên: Là lực lượng lao động chủ yếu trong doanh nghiệp bao gồm những người được tuyển dụng chính thức và làm những công việc lâu dài thuộc chức năng và nhiệm vụ của doanh nghiệp.

+ Lao động tạm thời (lao động thời vụ): Là những người làm việc theo các hợp đồng tạm tuyển ngắn hạn để thực hiện các công tác tạm thời, theo thời vụ.

II. Kết quả hoạt động sản xuất

Cột A:

1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng là các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như: Chi phí cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng...

Cụ thể bao gồm các khoản sau:

- Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào công trình.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của Tài khoản "Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - TK 152, 153" và từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh về vật liệu - TK 621.

Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (Không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: Toàn bộ tiền công, tiền lương, các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản "Chi phí nhân công trực tiếp - TK 622" và các sổ kế toán lương - TK 334.

- Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc (gồm lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương), chi phí nhiên liệu, điện năng, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế

trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “chi phí sử dụng máy thi công”.

- Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý tổ, đội (bộ phận sản xuất tại công trường); Các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, công nhân điều khiển máy thi công; Chi phí vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, công cụ dụng cụ... ở tổ, đội sản xuất; Chi phí khấu hao TSCĐ (thiết bị, máy móc...) sử dụng tại đội sản xuất; Các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...) phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội và chi phí bằng tiền khác.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - TK 627” loại trừ phần ghi giảm chi phí sản xuất chung, chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ (nếu đã ghi ở phần chi phí do nhà thầu phụ thi công).

- Chi phí quản lý kinh doanh gồm: Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý quản lý doanh nghiệp gồm chi phí nhân viên quản lý (Lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp - TK 642” loại trừ phần hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

Trường hợp doanh nghiệp xây dựng có hạch toán riêng tài khoản “Chi phí bán hàng” của hoạt động xây dựng, ghi gộp số liệu phát sinh bên Có của tài khoản này vào “Chi phí quản lý kinh doanh”.

- Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Là lãi phải trả do doanh nghiệp vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí tài chính”, phần dùng cho hoạt động xây dựng.

- Chi phí khác: Là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

- Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Lưu ý: Nếu doanh nghiệp có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" hoặc bên có của tài khoản "chi phí sản xuất chung - dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ".

2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp: Là giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cấp được sử dụng trong kỳ, nhưng chưa được tính vào "Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng".

3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng: Gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng; Lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng bằng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản về giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động xây dựng.

Quy ước: Trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động xây dựng có lợi nhuận âm (nhỏ hơn 0) thì quy ước ghi vào mục này lợi nhuận bằng 0.

4. Giá trị sản xuất xây dựng: Là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế qui hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển đi kèm. Tính vào giá trị sản xuất ngành xây dựng các hoạt động sản xuất phụ khác nếu không tách riêng được nhưng không quá 10% so với hoạt động chính.

Giá trị sản xuất xây dựng bao gồm:

- (1) Tổng chi phí hoạt động xây dựng;
- (2) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có);
- (3) Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng, lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng;

Phân bổ giá trị sản xuất của hoạt động xây dựng cho các loại công trình: công trình nhà ở, công trình nhà không để ở, công trình kỹ thuật dân dụng và hoạt động xây dựng chuyên dụng.

- Công trình nhà ở: gồm nhà cho một gia đình và nhà cho nhiều gia đình bao gồm cả các tòa nhà cao tầng. Nhà ở bao gồm nhà ở chung cư và nhà ở riêng lẻ.

+ Nhà chung cư: là những ngôi nhà có từ 2 tầng trở lên được xây dựng dùng để ở, trong đó có nhiều căn hộ riêng biệt, có lối đi, cầu thang và hệ thống kỹ thuật hạ tầng sử dụng chung.

+ Nhà riêng lẻ: là những ngôi nhà được xây dựng dùng để ở trên một khuôn viên độc lập với nhau, có tường riêng, lối đi riêng. Những ngôi nhà một tầng chung móng, chung tường cũng được tính là nhà riêng lẻ.

- Nhà không để ở: gồm nhà xưởng sản xuất, công trình thương mại (trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng, nhà hàng ăn uống giải khát, nhà kho, nhà triển lãm, nhà ga hàng không, đường sắt và đường bộ, bãi đỗ xe, trạm xăng dầu...); Công trình giáo dục (nhà trẻ, trường học...); Công trình y tế (bệnh viện, phòng khám, trạm y tế, nhà điều dưỡng...); Công trình thể thao trong nhà (sân vận động, nhà thi đấu, tập luyện trong nhà); Công trình văn hoá (trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hoá, rạp chiếu phim, rạp xiếc, bảo tàng, thư viện, nhà trưng bày, công trình di tích phục vụ tín ngưỡng, công trình vui chơi giải trí...); Công trình thông tin, truyền thông (bưu điện, bưu cục, nhà lắp đặt thiết bị thông tin, đài lưu thông...); Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà khách, nhà nghỉ, trụ sở làm việc;...

- Công trình kỹ thuật dân dụng: gồm các công trình đường sắt, đường bộ, đường băng sân bay, điện, cấp, thoát nước, viễn thông, thông tin liên lạc, công trình thủy, công trình khai khoáng, chế biến chế tạo, công trình thể thao ngoài trời...

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng gồm các hoạt động xây dựng được chuyên môn hóa như: phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng (đóng cọc, san nền...), đổ khung, đổ bê tông, xếp gạch, xây ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, lắp đặt kết cấu thép, lắp đặt các trang thiết bị gắn liền với công trình xây dựng như: lắp đặt hệ thống điện, nước, sưởi, điều hòa không khí, cấp thoát nước, hệ thống thang máy, thang cuốn, chuông báo động, hệ thống chống cháy nổ, ...; Hoạt động hoàn thiện công trình liên quan tới việc hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, làm sạch ngoại thất...

Việc thuê thiết bị có người điều khiển đi kèm được phân theo hoạt động xây dựng liên quan.

Phân bổ giá trị sản xuất của hoạt động xây dựng cho tỉnh thành phố:
công trình, hạng mục công trình xây dựng ở tỉnh/thành phố nào thì ghi giá trị xây dựng cho tỉnh/thành phố đó.

Cơ quan Thống kê ghi mã tỉnh/thành phố tương ứng ở cột mã số (cột B).

Cột 1: Ghi giá trị thực hiện quý trước quý báo cáo.

Cột 2: Ghi giá trị dự tính quý báo cáo.

Cột 3: Ghi giá trị cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Lưu ý: Với các công trình đã hoàn thành, chỉ tính giá trị xây dựng được thực hiện trong kỳ, không tính phần xây dựng trong các kỳ trước chuyển sang; Với các công trình xây dựng dở dang, chỉ tính giá trị xây dựng phát sinh trong kỳ.

III. Một số công trình chủ yếu của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ

Công trình là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

Qui ước:

- Các công trình, hạng mục công trình được một doanh nghiệp thi công tất cả các công đoạn khảo sát, thiết kế, san lấp mặt bằng, xây dựng, hoàn thiện công trình (nhưng không hạch toán riêng kết quả của từng công đoạn) qui ước tính toàn bộ kết quả sản xuất vào công trình hoặc hạng mục xây dựng chính của công trình....

- Các hạng mục của một công trình do nhiều đơn vị không cùng một doanh nghiệp, cùng thi công tại một địa điểm được qui ước mỗi hạng mục công trình do một doanh nghiệp thực hiện được ghi 1 dòng. Trường hợp các hạng mục của một công trình cùng được thi công bởi một doanh nghiệp tại một địa điểm trong kỳ nghiên cứu, ghi chung 1 dòng.

Cột A: Tên công trình: Ghi tên công trình, hạng mục công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Cột B: Loại công trình: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Cột C: Mã ngành: Cơ quan Thống kê ghi mã ngành hoạt động xây dựng theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) 2007 cấp 5.

Cột D: Địa điểm xây dựng: Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi công trình được xây dựng.

Cột E: Địa điểm xây dựng: Cơ quan Thống kê ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục hành chính hiện hành.

Cột G: Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Cột H: Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi rõ tháng, năm hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành của công trình.

Cột 1: Tổng giá trị công trình: Ghi ước tính tổng giá trị xây dựng của toàn bộ công trình khi hoàn thành (giá trước thuế).

Cột 2: Ghi giá trị thực hiện quý trước quý báo cáo.

Cột 3: Ghi giá trị dự tính thực hiện quý báo cáo.

Cột 4: Ghi giá trị cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

IV. Nhận định của doanh nghiệp về tình hình sản xuất

Phần này nhằm thu thập đánh giá của doanh nghiệp xây dựng về sự hỗ trợ của hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước và hệ thống ngân hàng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; nhận định của doanh nghiệp về tình hình hoạt động sản xuất của doanh nghiệp nói riêng và các doanh nghiệp xây dựng nói chung trong quý tiếp theo, làm cơ sở cho việc dự báo tình hình hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp xây dựng trong các quý tiếp theo.

Với mỗi một câu hỏi, chỉ đánh dấu (X) vào một lựa chọn mà doanh nghiệp thấy phù hợp nhất và ghi cụ thể ý kiến/kiến nghị của doanh nghiệp (nếu có).

PHIẾU SỐ 02/XDXP-Q

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

(Quý)

Phiếu này thu thập thông tin đối với các công trình hoặc hạng mục công trình thực hiện trong kỳ do xã/phường đầu tư và tự tổ chức xây dựng dưới hình thức huy động công đóng góp của nhân dân trong xã/phường hoặc thuê thợ xây dựng cá thể thực hiện, không tính các công trình xây dựng do xã/phường thuê các doanh nghiệp hạch toán độc lập chuyên xây dựng thực hiện.

Phiếu này cũng thu thập thông tin đối với các công trình xây dựng không do xã/phường làm chủ đầu tư và tự tổ chức xây dựng mà do dân đóng góp và tự đầu tư xây dựng nhưng với mục đích phục vụ cộng đồng, được thực hiện trên địa bàn xã/phường như: đền, chùa, miếu, nhà thờ công giáo, đường giao thông nông thôn xóm, hệ thống thoát nước, công trình vệ sinh môi trường chung...

Đầu tư xây dựng của xã/phường gồm các hoạt động đầu tư xây dựng công trình mới, sửa chữa, mở rộng, cải tạo, lắp ghép cấu trúc, cấu kiện đúc sẵn trên mặt bằng xây dựng và cả việc xây dựng các công trình tạm, các công việc chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được tính cho ngành xây dựng thực tế đã thực hiện được trong kỳ báo cáo trên địa bàn xã/phường.

Xã/phường thường đầu tư xây dựng công trình công cộng phục vụ cho dân cư trong địa phương như:

- Nhà ở: Nhà xây dựng để ở do xã/phường tự tổ chức xây dựng, hoặc tổ chức xây dựng theo hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm, chủ yếu là các công trình nhà ở tình nghĩa, nhà ở tình thương được xây dựng để tặng cho các

đối tượng chính sách như gia đình có công với cách mạng, thương binh, bệnh binh, mẹ hoặc con liệt sĩ và các đối tượng chính sách khác như diện đói nghèo, tàn tật, tai nạn chiến tranh, đối tượng bị thiên tai,...

- Trụ sở làm việc;
- Trường học, nhà trẻ, nhà mẫu giáo;
- Trạm y tế;
- Các công trình văn hoá: Nhà văn hoá, đài tưởng niệm, đình chùa được xếp hạng di tích lịch sử, ...
- Đường giao thông nông thôn;
- Công trình thủy lợi: Trong công trình thủy lợi, phần các công trình đầu mối là các trạm bơm, cống cấp, thoát nước;
- Các công trình khác.

Tổng chi đầu tư xây dựng của xã/phường là tổng các chi phí phát sinh thực tế cho đầu tư xây dựng trong kỳ báo cáo gồm:

- + Chi phí vật liệu: Là toàn bộ giá trị vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào thực thể công trình;
- + Chi phí nhân công: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào hoạt động xây dựng do xã/phường đầu tư; Công của người dân tự nguyện đóng góp dưới dạng Nhà nước và nhân dân cùng làm cũng được tính vào chi phí nhân công;
- + Chi phí thuê máy thi công;
- + Chi phí khác phát sinh trong quá trình thi công.

Trong tổng chi đầu tư xây dựng, phải trừ đi các khoản thu phát sinh bất thường trong quá trình thi công như thu do tiêu thụ phế liệu xây dựng; thu do bán giàn giáo, cốp pha đã sử dụng xong, ...

Giá trị sản xuất hoạt động đầu tư xây dựng xã/phường bằng tổng chi cho đầu tư xây dựng của xã/phường.

Giá trị xây dựng thực hiện trong kỳ **không** bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, giá trị đất (kể cả đất do xã, phường tự bỏ ra xây dựng hay bỏ tiền ra mua).

Lưu ý: Với các công trình đã hoàn thành, chỉ tính giá trị xây dựng đã thực hiện được trong kỳ, không tính phần xây dựng trong các kỳ trước chuyển sang; Với các công trình xây dựng dở dang, chỉ tính giá trị xây dựng phát sinh trong kỳ.

Cách ghi phiếu:

I. Thông tin chung

1. Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn: ghi tên ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn theo Quyết định thành lập.

2. Địa chỉ: ghi đầy đủ địa chỉ theo thứ tự tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn; thôn ấp, số nhà, đường phố.

Mã tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn: cơ quan Thống kê ghi theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam được quy định trong phương án điều tra.

- Số điện thoại: ghi số điện thoại của bộ phận (phòng, ban) trực tiếp cung cấp thông tin điều tra.

- Số fax: ghi số fax nếu có.

- Email: ghi địa chỉ email nếu có.

II. Công trình xây dựng thực hiện trong kỳ

Cột A: Ghi số thứ tự công trình.

Cột B: Tên công trình: Ghi tên công trình, hạng mục công trình xây dựng theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Trường hợp không có thiết kế kỹ thuật của công trình thì ghi mô tả chi tiết công trình, ví dụ: xây nhà tình nghĩa gia đình ông Nguyễn Văn A; sửa chữa đường liên thôn, xây nhà thờ họ....

Lưu ý: Ghi lần lượt từng công trình thực hiện trong kỳ, không ghi gộp các công trình có cùng công năng, mục đích sử dụng.

Cột C: Loại công trình: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Cột D: Mã ngành: Cơ quan Thống kê ghi mã ngành hoạt động xây dựng theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) 2007 cấp 5.

Cột E: Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Cột G: Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi rõ tháng, năm hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành của công trình.

Cột 1: Tổng giá trị công trình: Ghi ước tính tổng giá trị xây dựng của toàn bộ công trình khi hoàn thành.

Cột 2: Ghi giá trị thực hiện quý trước quý báo cáo.

Cột 3: Ghi giá trị dự tính thực hiện quý báo cáo.

Cột 4: Ghi giá trị cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Quy ước: Đối với một số loại nhà như: Nhà tình thương, nhà tình nghĩa, nhà đồng đội... được xây dựng hoặc hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng chính sách, nếu xã/phường hoặc các tổ chức, cá nhân trao tặng xây dựng công trình thì quy ước ghi vào phiếu này, nếu hộ dân cư tự xây dựng (có hỗ trợ kinh phí từ các nguồn của nhà nước, của các tổ chức, cá nhân) thì thực hiện điều tra theo phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng của hộ dân cư (phiếu số 04/XDH-Q).

PHIẾU SỐ 03/DSH-Q

PHIẾU LẬP DANH SÁCH HỘ DÂN CƯ TẠI ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA

(Quý)

Phiếu này lập danh sách tất cả các hộ dân cư có trên địa bàn được chọn mẫu điều tra nhằm xác định số lượng hộ thuộc diện điều tra, tên và địa chỉ của các hộ được điều tra, tránh trùng lặp hoặc bỏ sót đơn vị hộ điều tra. Mỗi địa bàn được chọn mẫu điều tra lập thành một phiếu.

Điều tra viên đến từng hộ trong địa bàn được chọn mẫu điều tra, hỏi và ghi thông tin vào phiếu lập danh sách hộ dân cư thuộc địa bàn mẫu điều tra. Nếu hộ không thực hiện đầu tư xây dựng trong quý thì chỉ ghi thông tin của hộ vào phiếu này, nếu hộ có thực hiện đầu tư xây dựng trong quý thì điều tra theo phiếu số 04/XDH-Q.

Cách ghi phiếu:

I. Thông tin chung:

Tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; xã, phường, thị trấn: điều tra viên ghi đầy đủ địa chỉ theo thứ tự tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; xã, phường, thị trấn.

Mã tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; xã, phường, thị trấn: cơ quan Thống kê ghi theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam được quy định trong phương án điều tra.

Địa bàn điều tra: ghi tên địa bàn và địa bàn số theo Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014.

Khu vực: điều tra viên khoanh tròn vào mã thành thị hoặc nông thôn theo danh sách địa bàn của Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014.

II. Kết quả lập danh sách hộ dân cư trong địa bàn

Cột 1: TT hộ: điều tra viên ghi thứ tự từ 1 đến hết của số hộ trong địa bàn.

Cột 2: Họ và tên chủ hộ: điều tra viên ghi họ và tên chủ hộ theo sổ hộ khẩu. Đối với những hộ chưa có hộ khẩu thì ghi tên người nắm được nhiều thông tin của hộ.

Cột 3: Địa chỉ: điều tra viên ghi đầy đủ thông tin về thôn, ấp, số nhà, đường phố của hộ.

Cột 4, 5: Hộ có đầu tư xây dựng trong quý không?: điều tra viên hỏi thông tin từ chủ hộ, nếu hộ có thực hiện đầu tư xây dựng trong quý nào thì đánh dấu (X) vào cột tương ứng với quý đó, nếu hộ không đầu tư xây dựng thì bỏ trống.

Với những hộ không có đầu tư xây dựng trong quý (thông tin các cột 4, 5 đều bỏ trống), điều tra viên kết thúc điều tra tại hộ và lấy chữ ký của chủ hộ.

Cột 6, 7: Với những hộ có đánh dấu X ở ít nhất một trong hai cột 4, 5 điều tra viên hỏi tiếp hoạt động xây dựng của hộ do đơn vị nào thực hiện, nếu hộ thuê

doanh nghiệp thì đánh dấu X và cột 6, nếu hộ tự xây dựng hoặc thuê đội thợ thì công xây dựng thì đánh dấu X vào cột 7.

Lưu ý: chỉ đánh dấu X vào 1 trong 2 cột (cột 6 hoặc cột 7).

Với những hộ tự có đánh dấu X ở cột 7, điều tra viên tiếp tục thực hiện điều tra theo phiếu số 04/XDH-Q.

Chữ ký của chủ hộ: điều tra viên yêu cầu chủ hộ ký tên. Trường hợp không lấy được chữ ký của các hộ dân cư thuộc địa bàn điều tra thì có thể đề nghị tổ trưởng dân phố, trưởng thôn hoặc người đại diện khu vực... ký thay cho hộ.

Quy ước: Với những hộ có điều tra phiếu số 04/XDH-Q, điều tra viên không cần lấy chữ ký của chủ hộ ở phiếu số 03/DSH-Q

PHIẾU SỐ 04/XDH-Q
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CỦA HỘ DÂN CƯ
(Quý)

Phiếu này chỉ thu thập thông tin về xây dựng do hộ dân cư trực tiếp đầu tư và tự tổ chức thi công hoặc thuê thợ cá thể thi công. Không tính công trình xây dựng do hộ đầu tư nhưng thuê doanh nghiệp thi công (vì kết quả hoạt động doanh nghiệp xây dựng đã thu thập được qua phiếu 01/DN XD-Q).

Hoạt động đầu tư xây dựng của hộ dân cư gồm các hoạt động đầu tư xây dựng công trình mới, sửa chữa nâng cấp công trình nhà ở hiện có đã thực hiện trong kỳ báo cáo.

Hộ dân cư đầu tư xây dựng chủ yếu là công trình nhà ở. Tính vào chi phí xây dựng nhà ở của hộ dân cư là phần chi phí xây dựng công trình dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ dân cư. Riêng với nhà riêng lẻ ở nông thôn, chi phí xây dựng công trình nhà ở chỉ tính phần chi phí xây dựng ngôi nhà chính để ở, chi phí xây dựng các ngôi nhà phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở được tính vào chi phí xây dựng công trình khác. Ngoài ra, hộ dân cư có thể còn xây dựng một số công trình khác phục vụ sản xuất như chuồng trại chăn nuôi, đào ao, lập vườn... Phần chi phí này cũng được tính vào chi phí xây dựng công trình khác. Lưu ý chỉ tính chi phí xây dựng công trình, không phải là đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Ví dụ: Hộ dân cư đầu tư xây dựng trại chăn nuôi lợn có diện tích là 100 m² được tính là chi phí xây dựng, mọi chi phí khác như mua lợn giống, thức ăn v.v... Không tính là đầu tư xây dựng.

Chi phí đầu tư xây dựng hộ dân cư bao gồm:

+ Chi phí vật liệu: Là toàn bộ giá trị vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào thực thể công trình;

+ Chi phí nhân công: Là toàn bộ chi phí phải trả công thợ, kể cả công của người trong gia đình đóng góp cũng qui ước tính ra giá trị ngày công để ghi đủ chi phí;

+ Chi phí thuê máy thi công;

+ Chi phí khác phát sinh trong quá trình thi công.

Trong tổng chi phí đầu tư xây dựng, phải trừ đi các khoản thu phát sinh bất thường trong quá trình thi công như thu do tiêu thụ phế liệu xây dựng; thu do bán giàn giáo, cốp pha đã sử dụng xong...

Giá trị xây dựng thực hiện trong kỳ không bao gồm tiền thuê hoặc mua quyền sử dụng đất.

Lưu ý: Với các công trình đã hoàn thành, chỉ tính giá trị xây dựng đã thực hiện được trong kỳ, không tính phần xây dựng trong các kỳ trước chuyển sang; Với các công trình xây dựng dở dang, chỉ tính giá trị xây dựng phát sinh trong kỳ.

Cách ghi phiếu:

I. Thông tin chung

Ghi lần lượt các thông tin tương tự như phiếu số 03/DSH-Q.

II. Công trình xây dựng thực hiện trong kỳ

Cột A: Tên công trình: Ghi tên công trình theo đúng tên trong thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Lưu ý: Ghi lần lượt từng công trình thực hiện trong kỳ, không ghi gộp các công trình có cùng công năng, mục đích sử dụng.

Cột B: Loại công trình: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Cột C: Mã ngành: Cơ quan Thống kê ghi mã ngành hoạt động xây dựng theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) 2007 cấp 5.

Cột D: Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Cột E: Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi rõ tháng, năm hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành của công trình.

Cột 1: Tổng giá trị công trình: Ghi ước tính tổng giá trị xây dựng của toàn bộ công trình khi hoàn thành.

Cột 2: Ghi giá trị thực hiện quý trước quý báo cáo.

Cột 3: Ghi giá trị dự tính thực hiện trong quý báo cáo.

Cột 4: Ghi giá trị cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

PHIẾU SỐ 05/XDXP-N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

(Năm)

Phạm vi thu thập thông tin tương tự như đối với Phiếu số 02/XDXP-Q: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng trên địa bàn xã/phường/thị trấn hàng quý.

Cách ghi phiếu:

I. Thông tin chung

Ghi lần lượt các thông tin tương tự như phiếu số 02/XDXP-Q.

II. Công trình xây dựng thực hiện trong năm

Cột A: Ghi số thứ tự công trình.

Cột B: Tên công trình: Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Trường hợp không có thiết kế kỹ thuật của công trình thì ghi mô tả chi tiết công trình, ví dụ: xây nhà tình nghĩa gia đình ông Nguyễn Văn A, sửa chữa đường liên thôn B, xây nhà thờ họ C....

Lưu ý: Ghi lần lượt từng công trình thực hiện trong năm, không ghi gộp các công trình có cùng công năng, mục đích sử dụng.

Cột C: Loại công trình: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Cột D: Mã ngành: Cơ quan Thống kê ghi mã ngành hoạt động xây dựng theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) 2007 cấp 5.

Cột E: Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Cột G: Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi rõ tháng, năm hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành của công trình.

Cột 1: Tổng giá trị công trình: Ghi ước tính tổng giá trị xây dựng của toàn bộ công trình khi hoàn thành.

Cột 2: Giá trị xây dựng thực hiện trong năm: Ghi tổng số tiền đầu tư xây dựng công trình trong năm.

Quy ước: Đối với một số loại nhà như: Nhà tình thương, nhà tình nghĩa, nhà đồng đội,... được xây dựng hoặc hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng chính sách, nếu xã/phường hoặc các tổ chức, cá nhân trao tặng xây dựng công trình thì quy ước ghi vào phiếu này, nếu hộ dân cư tự xây dựng (có hỗ trợ kinh phí từ các nguồn của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân) thì thực hiện điều tra theo phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng của hộ dân cư (phiếu số 07/XDH-N).

III. Nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm

Phần này ghi thông tin về nhà ở riêng lẻ xây dựng mới, sửa chữa lớn hoặc nâng cấp hoàn thành trong năm.

Cột A: Ghi lần lượt từng công trình nhà ở hoàn thành trong năm, không ghi gộp các công trình có cùng công năng, mục đích sử dụng.

Cột B: Loại công trình: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

Cột C: Mã công trình: Cơ quan Thống kê ghi mã ngành theo danh mục công trình nhà ở như sau:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NHÀ Ở

STT	Tên công trình	Mã công trình
1	Nhà chung cư dưới 4 tầng	01
2	Nhà chung cư từ 4-8 tầng	02
3	Nhà chung cư từ 9-25 tầng	03
4	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	04
5	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng	05
5.1	Nhà kiên cố	06
5.2	Nhà bán kiên cố	07
5.3	Nhà thiếu kiên cố	08
5.4	Nhà đơn sơ	09
6	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	10
7	Nhà biệt thự	11

Trong đó:

- Nhà chung cư: là những ngôi nhà có từ 2 tầng trở lên được xây dựng dùng để ở, trong đó có nhiều căn hộ riêng biệt, có lối đi, cầu thang và hệ thống kỹ thuật hạ tầng sử dụng chung.

Căn hộ: là nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nhà chung cư.

- Nhà ở riêng lẻ: là những ngôi nhà được xây dựng dùng để ở trên một khuôn viên độc lập với nhau, có tường riêng, lối đi riêng. Những ngôi nhà một tầng chung móng, chung tường cũng được tính là nhà riêng lẻ.

Việc phân loại nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng theo mức độ kiên cố được quy định như sau:

+ Nhà kiên cố: Là nhà có ba kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà bán kiên cố: Là nhà có hai trong ba kết cấu chính cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà thiếu kiên cố: Là nhà có một trong ba kết cấu chính cột, mái, tường được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà đơn sơ: Là nhà có cả ba kết cấu chính cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu không bền chắc.

Đặc điểm nhận dạng vật liệu bền chắc, không bền chắc được thể hiện trong bảng dưới đây:

ĐẶC ĐIỂM NHẬN DẠNG VẬT LIỆU BỀN CHẮC, KHÔNG BỀN CHẮC

	Vật liệu chính làm cột	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường bao che
Bền chắc	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc;	1. Bê tông cốt thép; 2. Ngói (xi măng, đất nung);	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Gỗ/kim loại;
Không bền chắc	4. Gỗ tạp/ tre; 5. Khác.	3. Tấm lợp (xi măng, kim loại); 4. Lá/ rơm rạ/ giấy dầu; 5. Khác	4. Đất/vôi/rom 5. Phiên/liếp/ván ép 6. Khác

- Nhà biệt thự: Là nhà ở riêng biệt, có sân, vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa...), tường rào và lối ra vào riêng biệt; có cấu trúc hoàn chỉnh, khép kín (đầy đủ các phòng ngủ, sinh hoạt chung, bếp ăn, vệ sinh, kho, để xe ...); có ít nhất 02 mặt nhà liền kề trông ra sân hoặc vườn.

Lưu ý: Các loại nhà ở truyền thống khu vực nông thôn, miền núi với cấu trúc không hoàn chỉnh, khép kín không được xếp vào loại hình nhà ở biệt thự.

Cột D: Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Cột 1 và 2: Ghi tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành và tổng chi phí xây dựng theo công trình từ khi khởi công đến khi hoàn thành.

- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành được tính như sau:

Diện tích nhà ở xây dựng mới là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ dân cư, cá nhân, tổ chức. Riêng với nhà riêng lẻ ở nông thôn, chỉ tính cho ngôi nhà chính để ở, không tính diện tích của các ngôi nhà phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở được tính bao gồm diện tích sàn căn hộ/ nhà ở xây mới và diện tích sàn căn hộ/nhà ở tăng thêm do nâng tầng hoặc mở rộng, không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở xây mới không phân biệt thời gian khởi công công trình, bao gồm: Khởi công xây dựng từ những năm trước đó nhưng đến năm báo cáo mới hoàn thành bàn giao, khởi công và hoàn thành bàn giao trong năm báo cáo.

Diện tích sàn xây dựng được tính theo m^2 , bao gồm cả diện tích tường chịu lực và tường ngăn, bao gồm:

(1) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới của các nhà chung cư: Là tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của từng căn hộ cộng lại.

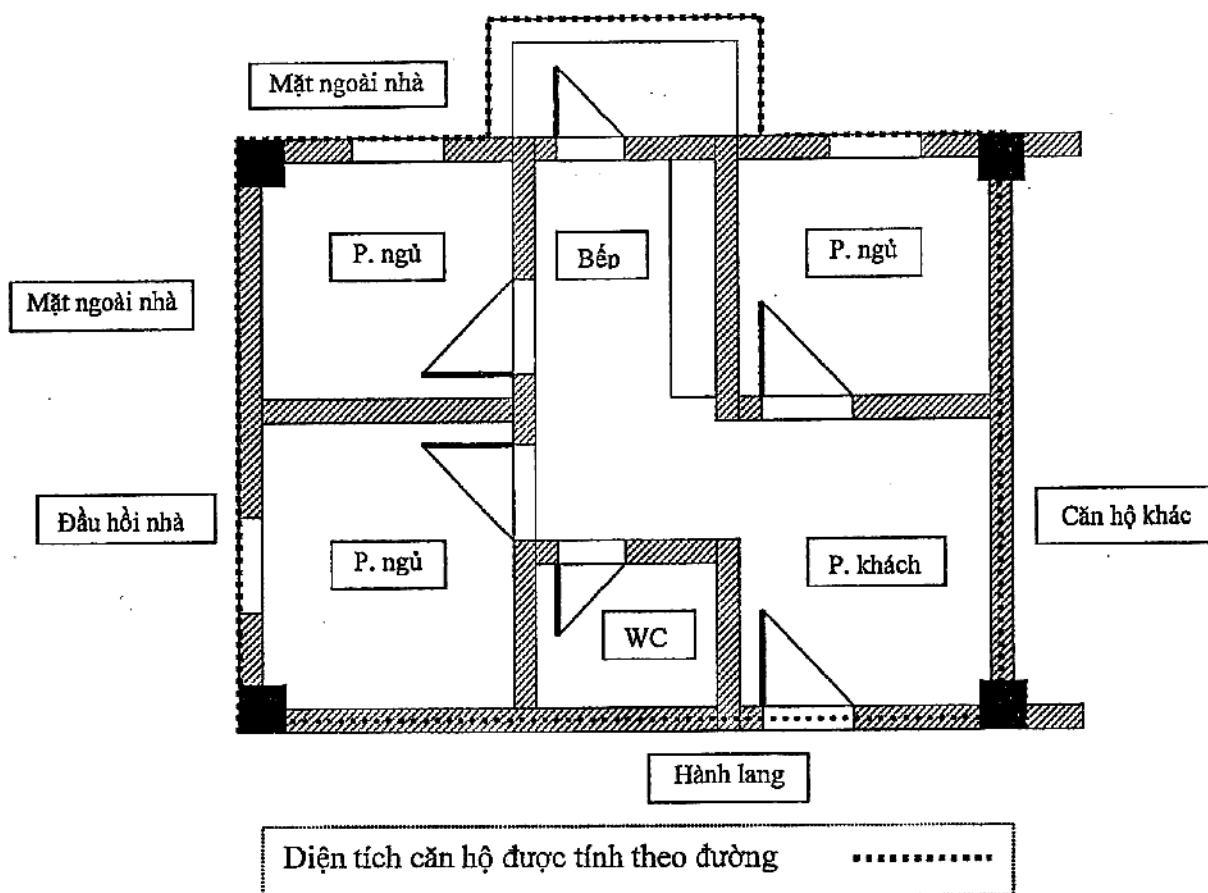
Không tính diện tích sàn xây dựng được sử dụng chung cho các hộ gia đình trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, diện tích đường đi, hành lang chung và diện tích các phòng dùng cho mục đích khác không phải ở như: phòng văn hoá, hội trường, trạm xá, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ...

(2) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới xây dựng của các ngôi nhà riêng lẻ và nhà biệt thự: là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà, không tính diện tích phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

+ Đối với nhà ở một tầng, thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

+ Đối với nhà nhiều tầng, thì ghi tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

+ Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 mét trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.



Quy ước:

- Nếu khu bếp và khu vệ sinh được xây dựng liền kề với ngôi nhà mà hộ đang ở (chung hoặc liền tường), thì tính diện tích của khu bếp và khu vệ sinh đó vào tổng diện tích của ngôi nhà của hộ.

- Nếu khu bếp và khu vệ sinh được xây dựng hoàn toàn tách rời (độc lập) với ngôi nhà mà hộ đang ở dù trong cùng một khuôn viên đất thì không tính diện tích của khu bếp và khu vệ sinh vào tổng diện tích của ngôi nhà của hộ.

- Đối với ngôi nhà/căn hộ có khu bếp và khu vệ sinh khép kín như hình vẽ trên thì diện tích của ngôi nhà/căn hộ được tính theo phạm vi trong đường nét đứt.

- Trường hợp ngôi nhà/căn hộ có gác xép bảo đảm chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1 mét trở lên và diện tích tối thiểu 4 mét vuông thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của ngôi nhà/căn hộ.

PHIẾU SỐ 06/DSH-N

PHIẾU LẬP DANH SÁCH HỘ DÂN CƯ TẠI ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA

(Năm)

Phiếu này lập danh sách tất cả các hộ dân cư có trên địa bàn được chọn mẫu điều tra nhằm xác định số lượng hộ thuộc diện điều tra, tên và địa chỉ của

các hộ được điều tra, tránh trùng lặp hoặc bỏ sót đơn vị hộ điều tra. Mỗi địa bàn được chọn mẫu điều tra lập thành một phiếu.

Điều tra viên đến từng hộ trong địa bàn được chọn mẫu điều tra, hỏi và ghi thông tin vào phiếu lập danh sách hộ dân cư thuộc địa bàn mẫu điều tra. Nếu hộ không thực hiện đầu tư xây dựng trong năm thì chỉ ghi thông tin của hộ vào phiếu này, nếu hộ có thực hiện đầu tư xây dựng trong năm thì điều tra theo phiếu số 07/XDH-Q.

Cách ghi phiếu:

I. Thông tin chung

Tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; xã, phường, thị trấn: điều tra viên ghi đầy đủ địa chỉ theo thứ tự tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; xã, phường, thị trấn.

Mã tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; xã, phường, thị trấn: cơ quan Thống kê ghi theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam được quy định trong phương án điều tra.

Địa bàn điều tra: ghi tên địa bàn và địa bàn số theo Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014.

Khu vực: điều tra viên khoanh tròn vào mã thành thị hoặc nông thôn theo danh sách địa bàn của Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014.

II. Kết quả lập danh sách hộ dân cư trong địa bàn

Cột 1: TT hộ: điều tra viên ghi thứ tự từ 1 đến hết của số hộ trong địa bàn.

Cột 2: Họ và tên chủ hộ: điều tra viên ghi họ và tên chủ hộ theo sổ hộ khẩu. Đối với những hộ chưa có hộ khẩu thì ghi tên người nắm được nhiều thông tin của hộ.

Cột 3: Địa chỉ: điều tra viên ghi đầy đủ thông tin về thôn, ấp, số nhà, đường phố của hộ.

Cột 4: Hộ có đầu tư xây dựng trong năm không?: điều tra viên hỏi thông tin từ chủ hộ, nếu hộ có thực hiện đầu tư xây dựng trong năm thì đánh dấu (X) vào cột 4, nếu hộ không đầu tư xây dựng thì bỏ trống.

Với những hộ không có đầu tư xây dựng trong năm (thông tin cột 4 bỏ trống), điều tra viên kết thúc điều tra tại hộ và lấy chữ ký của chủ hộ.

Cột 5, 6: Với những hộ có đánh dấu X ở cột 4, điều tra viên hỏi tiếp hoạt động xây dựng của hộ do đơn vị nào thực hiện, nếu hộ thuê doanh nghiệp thì đánh dấu X vào cột 5, nếu hộ tự xây dựng hoặc thuê đội thợ thì công xây dựng thì đánh dấu X vào cột 6.

Lưu ý: chỉ đánh dấu X vào 1 trong 2 cột (cột 5 hoặc cột 6).

Với những hộ tự có đánh dấu X ở cột 6, điều tra viên tiếp tục thực hiện điều tra theo phiếu số 07/XDH-N.

Chữ ký của chủ hộ: điều tra viên yêu cầu chủ hộ ký tên. Trường hợp không lấy được chữ ký của các hộ dân cư thuộc địa bàn điều tra thì có thể đề nghị tổ trưởng dân phố, trưởng thôn hoặc người đại diện khu vực... ký thay cho hộ.

Quy ước: Với những hộ có điều tra phiếu số 07/XDH-N, điều tra viên không cần lấy chữ ký của chủ hộ ở phiếu số 06/DSH-N

PHIẾU SỐ 07/XDH-N
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CỦA HỘ DÂN CƯ
(Năm)

Phạm vi thu thập thông tin: tương tự như đối với Phiếu số 04/XDH-Q:
Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng của hộ dân cư hàng quý.

Cách ghi phiếu:

I. Thông tin chung

Ghi lần lượt các thông tin tương tự như phiếu số 06/DSH-N.

II. Công trình xây dựng thực hiện trong năm

Nội dung các cột ghi giống như hướng dẫn ghi mục II của Phiếu số 05/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng thực hiện trên địa bàn xã/phường/thị trấn.

Lưu ý: Ghi lần lượt từng công trình thực hiện trong năm, không ghi gộp các công trình có cùng công năng, mục đích sử dụng.

III. Nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Phần này ghi thông tin về nhà ở riêng lẻ xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

Nội dung các cột ghi giống như hướng dẫn ghi mục III của Phiếu số 05/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng thực hiện trên địa bàn xã/phường/thị trấn.

PHỤ LỤC 2

QUY TRÌNH CHỌN MẪU, TỔNG HỢP

VÀ SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

I. Quy trình chọn mẫu

1. Quy trình chọn mẫu doanh nghiệp

a. Lập dàn chọn mẫu

Dàn chọn mẫu được lập dựa vào kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm, bao gồm các doanh nghiệp có hoạt động xây dựng. Dàn mẫu được lập theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b. Chọn mẫu

Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: thực hiện điều tra 100%.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước: Căn cứ vào dàn chọn mẫu đã được lập, mẫu điều tra của doanh nghiệp xây dựng ngoài nhà nước được chọn đại diện cho cấp tỉnh và theo từng ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) 2007 cấp 2 (ngành 41, 42, 43). Các doanh nghiệp được sắp xếp theo độ dốc giảm dần của chỉ tiêu doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2.

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số doanh nghiệp xây dựng dưới 300 doanh nghiệp, số doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp trong từng ngành cấp 2 tính từ trên xuống có tổng doanh thu thuần cộng dồn chiếm 75% tổng doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2 của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng.

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số doanh nghiệp xây dựng từ 300 doanh nghiệp trở lên, số doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp trong từng ngành cấp 2 tính từ trên xuống có tổng doanh thu thuần cộng dồn chiếm 60% tổng doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2 của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng.

Riêng thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, số doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp trong từng ngành cấp 2 tính từ trên xuống có tổng doanh thu thuần cộng dồn chiếm 50% tổng doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2 của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng.

2. Quy trình chọn mẫu địa bàn và xã/phường điều tra

a. Lập dàn chọn mẫu

Dàn mẫu địa bàn áp dụng trong điều tra xây dựng quý và năm được lấy từ danh sách địa bàn của dàn mẫu chủ của Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014, trên cơ sở đã cập nhật những thay đổi đơn vị hành chính và mã thành thị, nông thôn mới cho từng địa bàn điều tra (đã loại bỏ những địa bàn đặc thù và những địa bàn không thể tiếp cận được khỏi mẫu điều tra).

b. Xác định cỡ mẫu

Cỡ mẫu điều tra năm là 30% số địa bàn điều tra của dàn mẫu chủ trong Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 (chiếm 6,0% số địa bàn của toàn quốc).

Cỡ mẫu điều tra quý là 25% địa bàn số địa bàn điều tra năm, chiếm 7,5% số điều tra trong tổng số địa bàn mẫu của điều tra dân số giữa kỳ (chiếm 1,5% số địa bàn của toàn quốc).

c. Phân bổ mẫu

- Phân bổ mẫu điều tra năm: Trên cơ sở cỡ mẫu là 30% số địa bàn trong dân mẫu của cuộc điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014, Tổng cục Thống kê tiến hành phân bổ mẫu theo phương pháp tổng số địa bàn được chọn tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ để phân bổ địa bàn điều tra cho cấp quận/huyện có chia theo khu vực thành thị và nông thôn. Với phương pháp này, những quận/huyện lớn (có nhiều hộ) có tỷ lệ nhỏ hơn tỷ lệ mẫu chung của toàn quốc và những quận/huyện nhỏ (có ít hộ) có tỷ lệ mẫu lớn hơn tỷ lệ chung của toàn quốc. Chọn mẫu theo phương pháp này sẽ giúp làm tăng tính đại diện mẫu cho tất cả các quận/huyện, đồng thời đảm bảo ý nghĩa tổng hợp cho cấp tỉnh/thành phố và toàn quốc.

Sau khi thực hiện phân bổ địa bàn mẫu theo phương pháp trên, những quận/huyện có số địa bàn mẫu được phân bổ nhỏ hơn bình quân số lượng địa bàn của toàn tỉnh/thành phố sẽ được tăng lên bằng với số lượng địa bàn bình quân toàn tỉnh/thành phố, những quận/huyện có tỷ lệ phân bổ mẫu lớn hơn 50% sẽ được điều chỉnh giảm xuống còn 50% nhưng vẫn phải đảm bảo số địa bàn tối thiểu bằng với số lượng địa bàn bình quân của cả tỉnh/thành phố.

- Phân bổ mẫu điều tra quý: Tương tự như phân bổ mẫu điều tra năm nhưng với cỡ mẫu là 25% số địa bàn của điều tra năm.

Số lượng mẫu điều tra quý và năm: xem biểu Tổng hợp phân bổ mẫu địa bàn điều tra cấp huyện.

d. Chọn mẫu

Cả nước có 707 dân mẫu cấp quận/huyện, thực hiện chọn mẫu cho 707 quận/huyện theo các bước:

- Loại bỏ các địa bàn đặc thù của mỗi quận/huyện.
- Sắp xếp các địa bàn trong quận/huyện thành 2 nhóm thành thị và nông thôn (dân mẫu được chọn riêng cho khu vực thành thị và nông thôn theo số lượng mẫu xác định cho từng quận/huyện của tỉnh/thành phố).

Bước 1: Tính khoảng cách chọn mẫu bằng cách lấy tổng số địa bàn điều tra trong huyện/quận chia cho số địa bàn điều tra đã chọn để xác định khoảng cách chọn (k) theo công thức:

$$k = \frac{\text{Tổng số địa bàn trong huyện/quận}}{\text{Số địa bàn được chọn điều tra}}$$

Bước 2: Địa bàn đầu tiên được chọn ngẫu nhiên (giả sử là số "b", điều kiện: $b \leq k$), các địa bàn tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên 1,2,3,...và dừng lại khi chọn đủ số địa bàn mẫu cần thiết.

Danh sách địa bàn điều tra mẫu được chọn luân phiên hàng năm theo nguyên tắc: hàng năm giữ lại 70% số địa bàn mẫu điều tra của năm trước, thay thế 30% số địa bàn mẫu mới. Trường hợp danh mẫu chủ không đủ để thay thế 30% số địa bàn mẫu mới, Cục Thống kê chọn từ danh sách toàn bộ địa bàn của từng quận/huyện. Danh sách địa bàn điều tra hàng quý không được trùng với danh sách địa bàn điều tra hàng năm.

Việc chọn mẫu địa bàn điều tra do Tổng cục Thống kê thực hiện hàng năm và gửi danh sách địa bàn điều tra để các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát, điều chỉnh bổ sung, thay thế trước khi tiến hành điều tra.

Địa bàn mẫu thuộc xã/phường nào, xã/phường đó được chọn vào mẫu điều tra.

II. Tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra

Giá trị sản xuất xây dựng của từng tỉnh/thành phố được tổng hợp từ giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp, khu vực xã/phường và khu vực hộ. Phương pháp suy rộng giá trị sản xuất xây dựng của từng khu vực như sau:

1. Khu vực doanh nghiệp

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng của doanh nghiệp ngoài nhà nước trong từng ngành cấp 2:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị sản xuất} \\ \text{xây dựng của doanh} \\ \text{nghiệp ngoài nhà nước} \\ \text{trong từng ngành cấp 2} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng} \\ \text{của doanh nghiệp ngoài nhà nước} \\ \text{được chọn mẫu trong từng ngành cấp 2} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Hệ số suy rộng khu vực} \\ \text{doanh nghiệp ngoài nhà nước} \\ \text{trong từng ngành cấp 2} \end{array}} \times 100$$

Trong đó:

Hệ số suy rộng khu vực doanh nghiệp nhà nước trong từng ngành cấp 2 được tính từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số suy rộng khu vực} \\ \text{doanh nghiệp ngoài nhà nước} \\ \text{trong từng ngành cấp 2} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng doanh thu thuần của doanh} \\ \text{nghiệp ngoài nhà nước được chọn} \\ \text{mẫu trong từng ngành cấp 2} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng doanh thu thuần của toàn bộ} \\ \text{doanh nghiệp ngoài nhà nước} \\ \text{trong từng ngành cấp 2} \end{array}} \times 100$$

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp của từng tỉnh/thành phố là tổng giá trị sản xuất xây dựng của các loại hình doanh nghiệp xây dựng trong các ngành xây dựng cấp 2.

Để đảm bảo không bị tính trùng, giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp được suy rộng sau khi trừ (-) chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công.

2. Khu vực xã/phường

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng khu vực xã/phường trong từng huyện/quận:

$$\text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng của xã/phường trong huyện/quận} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng của các xã/phường được chọn mẫu trong huyện/quận}}{\text{Số xã/phường được chọn mẫu trong huyện/quận}} \times \text{Tổng số xã/phường trong huyện/quận}$$

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực xã/phường của từng tỉnh/thành phố là tổng giá trị sản xuất xây dựng của xã/phường trong từng huyện/quận.

3. Khu vực hộ

Giá trị sản xuất xây dựng hộ dân cư được tính và suy rộng theo hai khu vực: thành thị và nông thôn.

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng hộ dân cư khu vực thành thị trong từng huyện/quận:

$$\text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng của khu vực hộ trong huyện/quận (khu vực thành thị)} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng của các địa bàn thành thị được chọn mẫu trong huyện/quận}}{\text{Số địa bàn thành thị được chọn mẫu trong huyện/quận}} \times \text{Tổng số địa bàn thành thị trong huyện/quận}$$

Suy rộng tổng giá trị sản xuất xây dựng hộ dân cư khu vực nông thôn trong từng huyện/quận:

$$\text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng của khu vực hộ trong huyện/quận (khu vực nông thôn)} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng của các địa bàn nông thôn được chọn mẫu trong huyện/quận}}{\text{Số địa bàn nông thôn được chọn mẫu trong huyện/quận}} \times \text{Tổng số địa bàn nông thôn trong huyện/quận}$$

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực hộ của từng tỉnh/thành phố là tổng giá trị sản xuất xây dựng của hộ dân cư khu vực thành thị và khu vực nông thôn trong từng huyện/quận.

Quy ước: Do tỷ lệ chọn mẫu địa bàn điều tra nhỏ (cỡ mẫu địa bàn điều tra quý là 1,5% , cỡ mẫu địa bàn điều tra năm là 6% tổng số địa bàn toàn quốc), để đảm bảo giá trị sản xuất khu vực hộ dân cư sau khi suy rộng phản ánh sát thực tế (số liệu không bị tăng cao đột biến), những hộ có giá trị đầu tư xây dựng quá lớn được tách khỏi quá trình suy rộng và cộng trực tiếp vào giá trị sản xuất xây dựng cấp huyện sau khi suy rộng.

TỔNG HỢP PHÂN BỐ MẪU ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA CẤP HUYỆN

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
		000	Toàn quốc	188056	51575	136481	37395	11003	26392	11198	3244	7954	2945	972	1973
1	01	000	TP Hà Nội	12801	5445	7356	2207	1026	1181	637	284	353	165	78	87
	01	001	Quận Ba Đình	513	513	0	78	78	0	17	17	0	4	4	0
	01	002	Quận Hoàn Kiếm	356	356	0	63	63	0	14	14	0	4	4	0
	01	003	Quận Tây Hồ	215	215	0	59	59	0	17	17	0	4	4	0
	01	004	Quận Long Biên	569	569	0	79	79	0	17	17	0	4	4	0
	01	005	Quận Cầu Giấy	434	434	0	81	81	0	18	18	0	4	4	0
	01	006	Quận Đống Đa	780	780	0	100	100	0	20	20	0	4	4	0
	01	007	Quận Hai Bà Trưng	560	560	0	87	87	0	19	19	0	4	4	0
	01	008	Quận Hoàng Mai	659	659	0	98	98	0	21	21	0	5	5	0
	01	009	Quận Thanh Xuân	447	447	0	78	78	0	18	18	0	4	4	0
	01	016	Huyện Sóc Sơn	470	11	459	83	1	82	24	1	23	6	1	5
	01	017	Huyện Đông Anh	706	53	653	96	7	89	27	4	23	7	2	5
	01	018	Huyện Gia Lâm	398	68	330	78	12	66	31	9	22	7	2	5
	01	019	Quận Nam Từ Liêm	685	43	642	45	45	0	17	17	0	3	3	0
	01	020	Huyện Thanh Trì	356	31	325	75	6	69	24	3	21	8	2	6
	01	021	Quận Bắc Từ Liêm				65	65	0	22	22	0	4	4	0
	01	250	Huyện Mê Linh	336	41	295	69	12	57	27	9	18	7	2	5
	01	268	Quận Hà Đông	422	244	178	77	77	0	19	19	0	5	5	0
	01	269	Thị xã Sơn Tây	271	147	124	57	31	26	25	12	13	6	3	3

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	01	271	Huyện Ba Vì	456	19	437	78	4	74	22	2	20	6	1	5
	01	272	Huyện Phúc Thọ	304	14	290	64	3	61	21	2	19	6	1	5
	01	273	Huyện Đan Phượng	284	22	262	60	4	56	20	2	18	6	1	5
	01	274	Huyện Hoài Đức	395	11	384	71	2	69	21	1	20	6	1	5
	01	275	Huyện Quốc Oai	330	19	311	64	5	59	21	3	18	6	1	5
	01	276	Huyện Thạch Thất	348	15	333	66	2	64	21	1	20	6	1	5
	01	277	Huyện Chương Mỹ	494	71	423	83	9	74	26	5	21	8	2	6
	01	278	Huyện Thanh Oai	341	13	328	68	3	65	22	2	20	7	2	5
	01	279	Huyện Thường Tín	418	12	406	75	1	74	22	1	21	6	1	5
	01	280	Huyện Phú Xuyên	427	34	393	73	6	67	22	3	19	6	2	4
	01	281	Huyện Ứng Hòa	421	25	396	71	5	66	23	3	20	6	2	4
	01	282	Huyện Mỹ Đức	406	19	387	66	3	63	19	2	17	6	2	4
2	02	000	Tỉnh Hà Giang	1946	199	1747	414	65	349	124	20	104	33	9	24
	02	024	Thành phố Hà Giang	109	82	27	37	30	7	9	5	4	2	1	1
	02	026	Huyện Đồng Văn	174	4	170	37	1	36	11	1	10	3	1	2
	02	027	Huyện Mèo Vạc	168	9	159	37	3	34	12	2	10	3	1	2
	02	028	Huyện Yên Minh	237	12	225	39	4	35	11	2	9	3	1	2
	02	029	Huyện Quản Bạ	116	13	103	31	5	26	11	2	9	3	1	2
	02	030	Huyện Vị Xuyên	266	38	228	46	7	39	13	2	11	4	1	3
	02	031	Huyện Bắc Mê	115	0	115	31	0	31	9	0	9	2	0	2
	02	032	Huyện Hoàng Su Phì	177	8	169	35	2	33	10	1	9	3	1	2
	02	033	Huyện Xín Mần	196	0	196	34	0	34	10	0	10	2	0	2
	02	034	Huyện Bắc Quang	242	33	209	51	9	42	16	3	13	4	1	3

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	02	035	Huyện Quang Bình	146	0	146	36	4	32	12	2	10	4	1	3
3	04	000	Tỉnh Cao Bằng	1523	260	1263	394	91	303	120	30	90	36	13	23
	04	040	Thành phố Cao Bằng	166	113	53	47	41	6	9	6	3	2	1	1
	04	042	Huyện Bào Lãm	138	14	124	33	3	30	10	2	8	3	1	2
	04	043	Huyện Bào Lạc	125	11	114	31	4	27	10	2	8	3	1	2
	04	044	Huyện Thông Nông	75	7	68	24	3	21	8	2	6	2	1	1
	04	045	Huyện Hà Quảng	105	9	96	28	3	25	9	2	7	3	1	2
	04	046	Huyện Trà Lĩnh	67	12	55	24	6	18	8	2	6	3	1	2
	04	047	Huyện Trùng Khánh	153	14	139	34	4	30	10	2	8	3	1	2
	04	048	Huyện Hạ Lang	83	8	75	24	3	21	9	2	7	3	1	2
	04	049	Huyện Quảng Uyên	121	7	114	32	3	29	10	2	8	3	1	2
	04	050	Huyện Phục Hoà	67	21	46	24	8	16	9	3	6	2	1	1
	04	051	Huyện Hoà An	188	9	179	35	2	33	10	1	9	3	1	2
	04	052	Huyện Nguyên Bình	136	22	114	30	7	23	9	2	7	3	1	2
	04	053	Huyện Thạch An	99	13	86	28	4	24	9	2	7	3	1	2
4	06	000	Tỉnh Bắc Kạn	949	118	831	243	44	199	71	13	58	20	7	13
	06	058	Thị xã Bắc Kạn	95	56	39	34	24	10	10	5	5	2	1	1
	06	060	Huyện Pác Nặm	82	0	82	25	0	25	8	0	8	2	0	2
	06	061	Huyện Ba Bể	159	12	147	33	3	30	9	1	8	3	1	2
	06	062	Huyện Ngân Sơn	95	17	78	26	5	21	8	2	6	2	1	1
	06	063	Huyện Bạch Thông	122	5	117	28	2	26	8	1	7	2	1	1
	06	064	Huyện Chợ Đồn	155	15	140	35	5	30	10	2	8	3	1	2
	06	065	Huyện Chợ Mới	116	6	110	31	2	29	9	1	8	3	1	2

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	06	066	Huyện Na Ri	125	7	118	31	3	28	9	1	8	3	1	2
5	08	000	Tỉnh Tuyên Quang	2067	269	1798	345	56	289	105	17	88	27	6	21
	08	070	Thành phố Tuyên Quang	267	168	99	51	31	20	15	5	10	3	1	2
	08	071	Huyện Lâm Bình	72	0	72	25	0	25	10	0	10	2	0	2
	08	072	Huyện Nà Hang	190	23	167	31	7	24	12	3	9	3	1	2
	08	073	Huyện Chiêm Hóa	376	21	355	56	4	52	16	2	14	5	1	4
	08	074	Huyện Hàm Yên	312	19	293	52	6	46	16	3	13	4	1	3
	08	075	Huyện Yên Sơn	411	12	399	64	2	62	17	1	16	5	1	4
	08	076	Huyện Sơn Dương	439	26	413	66	6	60	19	3	16	5	1	4
6	10	000	Tỉnh Lào Cai	1701	357	1344	349	82	267	105	25	80	27	9	18
	10	080	Thành phố Lào Cai	289	223	66	53	43	10	12	7	5	3	2	1
	10	082	Huyện Bát Xát	204	12	192	39	2	37	10	1	9	3	1	2
	10	083	Huyện Mường Khương	135	0	135	33	4	29	11	2	9	3	1	2
	10	084	Huyện Si Ma Cai	82	0	82	25	0	25	8	0	8	2	0	2
	10	085	Huyện Bắc Hà	155	11	144	33	3	30	11	2	9	3	1	2
	10	086	Huyện Bảo Thắng	260	45	215	51	12	39	16	5	11	4	1	3
	10	087	Huyện Bảo Yên	231	21	210	42	6	36	13	3	10	3	1	2
	10	088	Huyện Sa Pa	124	24	100	32	8	24	12	3	9	3	1	2
	10	089	Huyện Văn Bàn	221	21	200	41	4	37	12	2	10	3	1	2
7	11	000	Tỉnh Điện Biên	1606	231	1375	320	70	250	95	20	75	27	8	19
	11	094	Thành phố Điện Biên Phủ	147	138	9	38	36	2	8	7	1	3	2	1
	11	095	Thị Xã Mường Lay	53	35	18	24	16	8	7	3	4	2	1	1
	11	096	Huyện Mường Nhé	151	0	151	24	0	24	9	0	9	2	0	2

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	11	097	Huyện Mường Chà	170	14	156	27	3	24	9	2	7	3	1	2
	11	098	Huyện Tủa Chùa	149	8	141	30	3	27	10	2	8	3	1	2
	11	099	Huyện Tuần Giáo	222	17	205	39	6	33	12	3	9	3	1	2
	11	100	Huyện Điện Biên	324	0	324	50	0	50	11	0	11	3	0	3
	11	101	Huyện Điện Biên Đông	167	7	160	32	2	30	9	1	8	3	1	2
	11	102	Huyện Mường Ảng	114	12	102	29	4	25	11	2	9	3	1	2
	11	103	Huyện Nậm Pồ	109	0	109	27	0	27	9	0	9	2	0	2
8	12	000	Tỉnh Lai Châu	1206	137	1069	248	54	194	72	15	57	23	8	15
	12	105	Thành phố Lai Châu	77	53	24	28	23	5	7	4	3	2	1	1
	12	106	Huyện Tam Đường	148	13	135	31	5	26	9	2	7	3	1	2
	12	107	Huyện Mường Tè	177	9	168	28	5	23	9	2	7	3	1	2
	12	108	Huyện Sìn Hồ	244	9	235	36	3	33	9	1	8	3	1	2
	12	109	Huyện Phong Thổ	197	11	186	37	3	34	11	1	10	3	1	2
	12	110	Huyện Than Uyên	167	14	153	34	5	29	10	2	8	3	1	2
	12	111	Huyện Tân Uyên	136	23	113	30	8	22	9	2	7	3	1	2
	12	112	Huyện Nậm Nhùn	60	5	55	24	2	22	8	1	7	3	1	2
9	14	000	Tỉnh Sơn La	2832	320	2512	529	90	439	158	28	130	42	10	32
	14	116	Thành phố Sơn La	209	115	94	52	36	16	15	7	8	4	2	2
	14	118	Huyện Quỳnh Nhai	182	0	182	35	0	35	9	0	9	2	0	2
	14	119	Huyện Thuận Châu	339	17	322	55	4	51	15	2	13	4	1	3
	14	120	Huyện Mường La	280	58	222	43	7	36	13	3	10	4	1	3
	14	121	Huyện Bắc Yên	116	9	107	34	4	30	13	2	11	4	1	3
	14	122	Huyện Phù Yên	259	13	246	49	4	45	14	2	12	4	1	3

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	14	123	Huyện Mộc Châu	381	61	320	51	21	30	15	5	10	3	1	2
	14	124	Huyện Yên Châu	165	7	158	40	3	37	14	2	12	4	1	3
	14	125	Huyện Mai Sơn	376	27	349	56	8	48	15	3	12	4	1	3
	14	126	Huyện Sông Mã	285	13	272	51	3	48	15	2	13	4	1	3
	14	127	Huyện Sốp Cộp	108	0	108	28	0	28	9	0	9	2	0	2
	14	128	Huyện Vân Hồ	132	0	132	35	0	35	11	0	11	3	0	3
10	15	000	Tỉnh Yên Bái	2001	361	1640	395	94	301	118	30	88	32	10	22
	15	132	Thành phố Yên Bái	255	169	86	53	37	16	13	6	7	4	2	2
	15	133	Thị xã Nghĩa Lộ	71	46	25	27	19	8	9	5	4	2	1	1
	15	135	Huyện Lục Yên	257	19	238	50	5	45	15	3	12	4	1	3
	15	136	Huyện Văn Yên	320	24	296	54	6	48	15	3	12	4	1	3
	15	137	Huyện Mù Cang Chải	114	6	108	29	2	27	10	1	9	3	1	2
	15	138	Huyện Trấn Yên	249	15	234	47	4	43	14	3	11	4	1	3
	15	139	Huyện Trạm Tấu	69	6	63	24	4	20	11	3	8	3	1	2
	15	140	Huyện Văn Chấn	380	41	339	60	8	52	16	3	13	4	1	3
	15	141	Huyện Yên Bình	286	35	251	51	9	42	15	3	12	4	1	3
11	17	000	Tỉnh Hoà Bình	1916	264	1652	453	77	376	136	24	112	38	11	27
	17	148	Thành phố Hòa Bình	187	146	41	51	40	11	12	6	6	3	1	2
	17	150	Huyện Đà Bắc	158	8	150	35	4	31	11	2	9	3	1	2
	17	151	Huyện Kỳ Sơn	86	7	79	28	2	26	10	1	9	3	1	2
	17	152	Huyện Lương Sơn	155	26	129	48	8	40	15	3	12	4	1	3
	17	153	Huyện Kim Bôi	317	14	303	49	1	48	14	1	13	4	1	3
	17	154	Huyện Cao Phong	122	11	111	31	4	27	10	2	8	3	1	2

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	17	155	Huyện Tân Lạc	212	8	204	43	3	40	12	2	10	4	1	3
	17	156	Huyện Mai Châu	144	11	133	35	4	31	11	2	9	3	1	2
	17	157	Huyện Lạc Sơn	275	9	266	55	2	53	15	1	14	4	1	3
	17	158	Huyện Yên Thủy	117	11	106	39	4	35	14	2	12	4	1	3
	17	159	Huyện Lạc Thủy	143	13	130	39	5	34	12	2	10	3	1	2
12	19	000	Tỉnh Thái Nguyên	3271	764	2507	518	133	385	153	38	115	41	12	29
	19	164	Thành phố Thái Nguyên	676	498	178	96	76	20	23	13	10	6	3	3
	19	165	Thị xã Sông Công	142	70	72	39	22	17	14	6	8	4	2	2
	19	167	Huyện Định Hóa	459	23	436	49	4	45	12	2	10	3	1	2
	19	168	Huyện Phú Lương	298	16	282	55	5	50	18	3	15	5	1	4
	19	169	Huyện Đồng Hỷ	300	72	228	53	10	43	17	4	13	4	1	3
	19	170	Huyện Võ Nhai	188	8	180	40	3	37	14	2	12	4	1	3
	19	171	Huyện Đại Từ	512	24	488	67	3	64	18	2	16	5	1	4
	19	172	Huyện Phổ Yên	346	33	313	60	6	54	20	4	16	5	1	4
	19	173	Huyện Phú Bình	350	20	330	59	4	55	17	2	15	5	1	4
13	20	000	Tỉnh Lạng Sơn	2011	287	1724	438	91	347	131	28	103	36	11	25
	20	178	Thành phố Lạng Sơn	194	141	53	49	38	11	11	5	6	3	1	2
	20	180	Huyện Tràng Định	201	8	193	39	3	36	12	2	10	3	1	2
	20	181	Huyện Bình Gia	159	8	151	35	3	32	11	2	9	3	1	2
	20	182	Huyện Văn Lãng	156	8	148	36	3	33	11	2	9	3	1	2
	20	183	Huyện Cao Lộc	179	25	154	41	9	32	13	3	10	3	1	2
	20	184	Huyện Văn Quan	163	9	154	36	4	32	11	2	9	3	1	2
	20	185	Huyện Bắc Sơn	193	10	183	40	3	37	12	2	10	4	1	3

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	20	186	Huyện Hữu Lũng	256	14	242	53	5	48	15	2	13	4	1	3
	20	187	Huyện Chi Lăng	213	21	192	41	7	34	13	3	10	3	1	2
	20	188	Huyện Lộc Bình	208	29	179	43	10	33	13	3	10	4	1	3
	20	189	Huyện Đình Lập	89	14	75	25	6	19	9	2	7	3	1	2
14	22	000	Tỉnh Quảng Ninh	3018	1467	1551	600	329	271	171	90	81	46	24	22
	22	193	Thành phố Hạ Long	527	477	50	81	81	0	16	16	0	4	4	0
	22	194	Thành phố Móng Cái	219	117	102	48	30	18	16	9	7	4	2	2
	22	195	Thành phố Cẩm Phả	445	420	25	72	70	2	16	15	1	5	4	1
	22	196	Thành phố Uông Bí	264	195	69	54	51	3	14	12	2	4	3	1
	22	198	Huyện Bình Liêu	87	10	77	25	4	21	9	2	7	3	1	2
	22	199	Huyện Tiên Yên	130	17	113	32	7	25	11	4	7	3	1	2
	22	200	Huyện Đầm Hà	86	11	75	29	6	23	11	3	8	3	1	2
	22	201	Huyện Hải Hà	148	15	133	36	5	31	11	3	8	3	1	2
	22	202	Huyện Ba Chẽ	62	13	49	24	6	18	10	3	7	2	1	1
	22	203	Huyện Vân Đồn	98	14	84	32	6	26	11	3	8	3	1	2
	22	204	Huyện Hoành Bồ	122	22	100	34	7	27	12	4	8	3	1	2
	22	205	Huyện Đông Triều	473	114	359	68	17	51	18	7	11	5	2	3
	22	206	Thị xã Quảng Yên	342	37	305	60	36	24	16	9	7	4	2	2
	22	207	Huyện Cô Tô	15	5	10	5	3	2	0	0	0	0	0	0
15	24	000	Tỉnh Bắc Giang	3365	288	3077	633	67	566	192	21	171	52	10	42
	24	213	Thành phố Bắc Giang	183	121	62	63	30	33	19	5	14	4	1	3
	24	215	Huyện Yên Thế	240	18	222	51	5	46	17	2	15	5	1	4
	24	216	Huyện Tân Yên	403	21	382	67	3	64	20	2	18	5	1	4

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	24	217	Huyện Lạng Giang	337	15	322	72	4	68	23	2	21	6	1	5
	24	218	Huyện Lục Nam	479	23	456	72	4	68	19	2	17	5	1	4
	24	219	Huyện Lục Ngạn	472	12	460	70	2	68	19	1	18	6	1	5
	24	220	Huyện Sơn Động	200	17	183	41	5	36	15	2	13	4	1	3
	24	221	Huyện Yên Dũng	356	21	335	59	6	53	18	2	16	5	1	4
	24	222	Huyện Việt Yên	286	27	259	65	6	59	21	2	19	6	1	5
	24	223	Huyện Hiệp Hòa	409	13	396	73	2	71	21	1	20	6	1	5
16	25	000	Tỉnh Phú Thọ	3049	385	2664	678	115	563	205	35	170	54	13	41
	25	227	Thành phố Việt Trì	348	174	174	73	49	24	19	8	11	5	2	3
	25	228	Thị xã Phú Thọ	129	38	91	45	15	30	16	4	12	4	1	3
	25	230	Huyện Đoan Hùng	264	14	250	54	4	50	16	2	14	4	1	3
	25	231	Huyện Hạ Hoà	287	14	273	55	5	50	16	3	13	4	1	3
	25	232	Huyện Thanh Ba	274	16	258	56	4	52	16	2	14	4	1	3
	25	233	Huyện Phù Ninh	222	31	191	51	9	42	16	3	13	4	1	3
	25	234	Huyện Yên Lập	216	16	200	46	4	42	14	2	12	4	1	3
	25	235	Huyện Cẩm Khê	305	14	291	57	3	54	16	2	14	5	1	4
	25	236	Huyện Tam Nông	196	9	187	45	2	43	14	1	13	4	1	3
	25	237	Huyện Lâm Thao	210	37	173	54	10	44	17	3	14	5	1	4
	25	238	Huyện Thanh Sơn	260	22	238	54	7	47	17	3	14	4	1	3
	25	239	Huyện Thanh Thủy	160	0	160	45	3	42	15	2	13	4	1	3
	25	240	Huyện Tân Sơn	178	0	178	43	0	43	13	0	13	3	0	3
17	26	000	Tỉnh Vĩnh Phúc	1903	413	1490	483	125	358	143	37	106	38	11	27
	26	243	Thành phố Vĩnh Yên	173	147	26	53	46	7	13	9	4	3	2	1

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	26	244	Thị xã Phúc Yên	186	110	76	53	35	18	17	8	9	4	2	2
	26	246	Huyện Lập Thạch	245	21	224	56	6	50	17	3	14	5	1	4
	26	247	Huyện Tam Dương	187	15	172	50	6	44	16	3	13	4	1	3
	26	248	Huyện Tam Đảo	134	3	131	42	1	41	13	1	12	4	1	3
	26	249	Huyện Bình Xuyên	198	60	138	52	16	36	16	5	11	4	1	3
	26	251	Huyện Yên Lạc	236	19	217	59	6	53	18	3	15	5	1	4
	26	252	Huyện Vĩnh Tường	344	30	314	70	7	63	20	4	16	5	1	4
	26	253	Huyện Sông Lô	200	8	192	48	2	46	13	1	12	4	1	3
18	27	000	Tỉnh Bắc Ninh	1910	455	1455	474	113	361	140	31	109	38	10	28
	27	256	Thành phố Bắc Ninh	341	205	136	68	50	18	18	9	9	4	2	2
	27	258	Huyện Yên Phong	231	24	207	56	6	50	18	3	15	5	1	4
	27	259	Huyện Quế Võ	230	11	219	60	2	58	18	1	17	5	1	4
	27	260	Huyện Tiên Du	195	14	181	59	4	55	19	2	17	5	1	4
	27	261	Thị xã Từ Sơn	253	148	105	62	37	25	18	8	10	5	2	3
	27	262	Huyện Thuận Thành	281	23	258	62	5	57	17	3	14	5	1	4
	27	263	Huyện Gia Bình	191	14	177	53	4	49	15	2	13	4	1	3
	27	264	Huyện Lương Tài	188	16	172	54	5	49	17	3	14	5	1	4
19	30	000	Tỉnh Hải Dương	3659	719	2940	776	162	614	228	45	183	59	15	44
	30	288	Thành phố Hải Dương	503	404	99	81	73	8	15	11	4	4	3	1
	30	290	Thị xã Chí Linh	327	97	230	68	40	28	20	8	12	5	2	3
	30	291	Huyện Nam Sách	242	24	218	57	5	52	19	3	16	5	1	4
	30	292	Huyện Kinh Môn	332	51	281	68	14	54	22	6	16	5	1	4
	30	293	Huyện Kim Thành	277	12	265	61	2	59	17	1	16	5	1	4

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	30	294	Huyện Thanh Hà	346	18	328	68	3	65	19	2	17	5	1	4
	30	295	Huyện Cẩm Giàng	257	32	225	60	8	52	20	4	16	5	1	4
	30	296	Huyện Bình Giang	211	11	200	54	2	52	17	1	16	5	1	4
	30	297	Huyện Gia Lộc	254	19	235	64	5	59	21	3	18	5	1	4
	30	298	Huyện Tứ Kỳ	383	13	370	70	3	67	19	2	17	5	1	4
	30	299	Huyện Ninh Giang	268	14	254	64	3	61	20	2	18	5	1	4
	30	300	Huyện Thanh Miện	259	24	235	61	4	57	19	2	17	5	1	4
20	31	000	TP Hải Phòng	4128	1895	2233	827	424	403	243	120	123	64	34	30
	31	303	Quận Hồng Bàng	234	234	0	54	54	0	13	13	0	3	3	0
	31	304	Quận Ngô Quyền	362	362	0	69	69	0	16	16	0	4	4	0
	31	305	Quận Lê Chân	476	476	0	77	77	0	16	16	0	4	4	0
	31	306	Quận Hải An	226	226	0	54	54	0	14	14	0	3	3	0
	31	307	Quận Kiến An	202	202	0	53	53	0	15	15	0	4	4	0
	31	308	Quận Đồ Sơn	110	110	0	36	36	0	11	11	0	3	3	0
	31	309	Quận Dương Kinh	105	105	0	38	38	0	12	12	0	3	3	0
	31	311	Huyện Thủy Nguyên	667	35	632	91	5	86	25	3	22	6	1	5
	31	312	Huyện An Dương	319	15	304	67	3	64	22	2	20	6	1	5
	31	313	Huyện An Lão	312	28	284	63	7	56	21	4	17	5	1	4
	31	314	Huyện Kiến Thụy	276	8	268	60	2	58	20	1	19	6	1	5
	31	315	Huyện Tiên Lãng	322	27	295	63	6	57	21	3	18	6	2	4
	31	316	Huyện Vĩnh Bảo	410	17	393	73	3	70	21	2	19	7	2	5
	31	317	Huyện Cát Hải	103	50	53	29	17	12	16	8	8	4	2	2
	31	318	Huyện Bạch Long Vĩ	4	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
21	33	000	Tỉnh Hưng Yên	2330	278	2052	568	75	493	170	23	147	45	10	35
	33	323	Thành phố Hưng Yên	170	99	71	55	26	29	16	5	11	4	1	3
	33	325	Huyện Văn Lâm	212	29	183	58	10	48	18	3	15	5	1	4
	33	326	Huyện Văn Giang	203	23	180	52	5	47	16	2	14	4	1	3
	33	327	Huyện Yên Mỹ	280	30	250	61	7	54	18	2	16	5	1	4
	33	328	Huyện Mỹ Hào	184	22	162	52	9	43	17	3	14	5	1	4
	33	329	Huyện Ân Thi	266	16	250	61	4	57	18	2	16	5	1	4
	33	330	Huyện Khoái Châu	364	17	347	72	3	69	19	1	18	5	1	4
	33	331	Huyện Kim Động	255	19	236	56	5	51	17	2	15	4	1	3
	33	332	Huyện Tiên Lữ	229	11	218	51	3	48	15	1	14	4	1	3
	33	333	Huyện Phù Cừ	167	12	155	50	3	47	16	2	14	4	1	3
22	34	000	Tỉnh Thái Bình	3644	385	3259	660	67	593	199	20	179	53	9	44
	34	336	Thành phố Thái Bình	399	247	152	74	43	31	22	7	15	6	2	4
	34	338	Huyện Quỳnh Phụ	457	23	434	85	4	81	26	2	24	7	1	6
	34	339	Huyện Hưng Hà	479	46	433	86	8	78	26	3	23	6	1	5
	34	340	Huyện Đông Hưng	490	10	480	86	1	85	25	1	24	7	1	6
	34	341	Huyện Thái Thụy	496	20	476	87	3	84	26	2	24	7	1	6
	34	342	Huyện Tiền Hải	413	12	401	78	3	75	24	2	22	6	1	5
	34	343	Huyện Kiến Xương	455	16	439	83	4	79	26	2	24	7	1	6
	34	344	Huyện Vũ Thư	455	11	444	81	1	80	24	1	23	7	1	6
23	35	000	Tỉnh Hà Nam	1834	199	1635	373	42	331	110	12	98	28	6	22
	35	347	Thành phố Phủ Lý	227	126	101	73	23	50	20	4	16	5	1	4
	35	349	Huyện Duy Tiên	301	25	276	58	6	52	18	2	16	5	1	4

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	35	350	Huyện Kim Bảng	277	10	267	55	5	50	18	2	16	5	1	4
	35	351	Huyện Thanh Liêm	296	15	281	55	4	51	17	2	15	4	1	3
	35	352	Huyện Bình Lục	334	10	324	60	2	58	17	1	16	5	1	4
	35	353	Huyện Lý Nhân	399	13	386	72	2	70	20	1	19	4	1	3
24	36	000	Tỉnh Nam Định	4256	806	3450	736	123	613	222	37	185	60	12	48
	36	356	Thành phố Nam Định	661	541	120	89	71	18	20	11	9	6	3	3
	36	358	Huyện Mỹ Lộc	152	11	141	45	3	42	19	2	17	5	1	4
	36	359	Huyện Vụ Bản	271	13	258	62	4	58	23	2	21	6	1	5
	36	360	Huyện ý Yên	512	17	495	81	3	78	26	2	24	7	1	6
	36	361	Huyện Nghĩa Hưng	400	39	361	74	8	66	24	4	20	6	1	5
	36	362	Huyện Nam Trực	410	28	382	76	6	70	26	3	23	7	1	6
	36	363	Huyện Trực Ninh	418	47	371	74	9	65	6	3	3	2	1	1
	36	364	Huyện Xuân Trường	383	25	358	70	4	66	24	2	22	7	1	6
	36	365	Huyện Giao Thủy	453	31	422	75	6	69	25	3	22	7	1	6
	36	366	Huyện Hải Hậu	596	54	542	90	9	81	29	5	24	7	1	6
25	37	000	Tỉnh Ninh Bình	2003	341	1662	448	97	351	157	41	116	42	12	30
	37	369	Thành phố Ninh Bình	231	187	44	58	48	10	21	16	5	6	4	2
	37	370	Thị xã Tam Điệp	125	76	49	40	26	14	15	8	7	4	2	2
	37	372	Huyện Nho Quan	342	14	328	62	3	59	23	3	20	6	1	5
	37	373	Huyện Gia Viễn	241	11	230	57	3	54	19	3	16	5	1	4
	37	374	Huyện Hoa Lư	168	7	161	45	2	43	18	2	16	5	1	4
	37	375	Huyện Yên Khánh	310	13	297	62	6	56	19	3	16	5	1	4
	37	376	Huyện Kim Sơn	336	25	311	67	5	62	24	4	20	6	1	5

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	37	377	Huyện Yên Mô	250	8	242	57	4	53	18	2	16	5	1	4
26	38	000	Tỉnh Thanh Hóa	7340	682	6658	1479	166	1313	439	48	391	115	27	88
	38	380	Thành phố Thanh Hóa	370	263	107	97	49	48	24	7	17	6	2	4
	38	381	Thị xã Bìn Sơn	110	86	24	40	31	9	10	5	5	3	1	2
	38	382	Thị xã Sầm Sơn	92	54	38	38	23	15	12	4	8	3	1	2
	38	384	Huyện Mường Lát	100	5	95	26	2	24	10	1	9	3	1	2
	38	385	Huyện Quan Hóa	141	8	133	32	3	29	11	1	10	3	1	2
	38	386	Huyện Bá Thước	247	6	241	49	2	47	15	1	14	4	1	3
	38	387	Huyện Quan Sơn	111	6	105	28	2	26	10	1	9	3	1	2
	38	388	Huyện Lang Chánh	113	10	103	32	4	28	13	2	11	4	1	3
	38	389	Huyện Ngọc Lặc	380	12	368	56	4	52	15	2	13	4	1	3
	38	390	Huyện Cẩm Thủy	247	11	236	51	3	48	17	2	15	5	1	4
	38	391	Huyện Thạch Thành	281	15	266	58	3	55	18	2	16	5	1	4
	38	392	Huyện Hà Trung	254	12	242	56	4	52	17	2	15	5	1	4
	38	393	Huyện Vĩnh Lộc	159	4	155	47	2	45	17	1	16	5	1	4
	38	394	Huyện Yên Định	323	15	308	64	3	61	19	2	17	5	1	4
	38	395	Huyện Thọ Xuân	470	48	422	76	8	68	19	2	17	5	1	4
	38	396	Huyện Thường Xuân	215	13	202	45	3	42	13	1	12	4	1	3
	38	397	Huyện Triệu Sơn	423	11	412	73	2	71	19	1	18	4	1	3
	38	398	Huyện Thiệu Hóa	355	14	341	64	3	61	19	2	17	4	1	3
	38	399	Huyện Hoằng Hóa	485	20	465	75	1	74	20	1	19	4	1	3
	38	400	Huyện Hậu Lộc	318	6	312	65	1	64	18	1	17	5	1	4
	38	401	Huyện Nga Sơn	285	8	277	60	2	58	18	1	17	5	1	4

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	38	402	Huyện Như Xuân	201	7	194	38	2	36	12	1	11	4	1	3
	38	403	Huyện Như Thanh	215	10	205	45	3	42	15	2	13	4	1	3
	38	404	Huyện Nông Cống	364	8	356	67	2	65	19	1	18	5	1	4
	38	405	Huyện Đông Sơn	217	15	202	46	2	44	15	1	14	4	1	3
	38	406	Huyện Quảng Xương	479	7	472	76	0	76	22	0	22	5	0	5
	38	407	Huyện Tĩnh Gia	385	8	377	75	2	73	22	1	21	4	1	3
27	40	000	Tỉnh Nghệ An	6708	795	5913	1200	198	1002	354	54	300	91	21	70
	40	412	Thành phố Vinh	587	420	167	97	72	25	23	10	13	4	1	3
	40	413	Thị xã Cửa Lò	88	61	27	36	36	0	7	7	0	1	1	0
	40	414	Thị xã Thái Hoà	140	50	90	41	18	23	16	5	11	4	1	3
	40	415	Huyện Quế Phong	200	11	189	36	3	33	13	2	11	4	1	3
	40	416	Huyện Quỳnh Châu	146	5	141	35	2	33	13	1	12	4	1	3
	40	417	Huyện Kỳ Sơn	204	7	197	37	2	35	12	1	11	4	1	3
	40	418	Huyện Tương Dương	188	7	181	41	2	39	15	1	14	4	1	3
	40	419	Huyện Nghĩa Đàn	332	0	332	55	2	53	16	1	15	5	1	4
	40	420	Huyện Quỳnh Hợp	302	21	281	54	6	48	18	3	15	5	1	4
	40	421	Huyện Quỳnh Lưu	604	23	581	79	2	77	22	1	21	5	1	4
	40	422	Huyện Con Cuông	141	10	131	40	4	36	15	2	13	4	1	3
	40	423	Huyện Tân Kỳ	290	12	278	56	4	52	18	2	16	5	1	4
	40	424	Huyện Anh Sơn	268	11	257	53	3	50	17	2	15	5	1	4
	40	425	Huyện Diễn Châu	515	10	505	83	2	81	23	1	22	5	1	4
	40	426	Huyện Yên Thành	554	8	546	82	1	81	21	1	20	5	1	4
	40	427	Huyện Đô Lương	395	11	384	70	3	67	21	2	19	6	1	5

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	40	428	Huyện Thanh Chương	546	12	534	74	2	72	19	1	18	4	1	3
	40	429	Huyện Nghi Lộc	477	12	465	68	2	66	18	1	17	4	1	3
	40	430	Huyện Nam Đàn	321	12	309	63	3	60	13	2	11	4	1	3
	40	431	Huyện Hưng Nguyên	270	18	252	53	4	49	17	2	15	5	1	4
	40	432	Thị xã Hoàng Mai	140	74	66	47	25	22	17	6	11	4	1	3
28	42	000	Tỉnh Hà Tĩnh	3039	350	2689	629	122	507	191	36	155	51	11	40
	42	436	Thành phố Hà Tĩnh	173	116	57	51	37	14	16	7	9	4	2	2
	42	437	Thị xã Hồng Lĩnh	71	60	11	33	30	3	8	6	2	4	2	2
	42	439	Huyện Hương Sơn	425	31	394	58	6	52	14	2	12	4	1	3
	42	440	Huyện Đức Thọ	273	14	259	56	3	53	17	2	15	4	0	4
	42	441	Huyện Vũ Quang	113	7	106	30	4	26	11	2	9	3	1	2
	42	442	Huyện Nghi Xuân	222	21	201	51	7	44	16	3	13	4	1	3
	42	443	Huyện Can Lộc	267	21	246	59	6	53	18	3	15	5	1	4
	42	444	Huyện Hương Khê	325	16	309	53	5	48	14	2	12	4	1	3
	42	445	Huyện Thạch Hà	315	19	296	59	4	55	17	2	15	4	0	4
	42	446	Huyện Cẩm Xuyên	338	29	309	64	6	58	18	3	15	5	1	4
	42	447	Huyện Kỳ Anh	349	16	333	45	0	45	15	0	15	4	0	4
	42	448	Huyện Lộc Hà	168	0	168	46	0	46	14	0	14	3	0	3
	42	449	Thị xã Kỳ Anh				24	14	10	13	4	9	3	1	2
29	44	000	Tỉnh Quảng Bình	2057	272	1785	375	67	308	108	22	86	30	8	22
	44	450	Thành Phố Đồng Hới	214	146	68	55	39	16	15	7	8	4	2	2
	44	452	Huyện Minh Hóa	123	12	111	32	5	27	11	2	9	3	1	2
	44	453	Huyện Tuyên Hóa	194	13	181	44	4	40	14	2	12	4	1	3

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	44	454	Huyện Quảng Trạch	508	18	490	36	0	36	11	0	11	3	0	3
	44	455	Huyện Bố Trạch	431	46	385	65	7	58	16	3	13	5	1	4
	44	456	Huyện Quảng Ninh	214	10	204	48	3	45	14	2	12	3	1	2
	44	457	Huyện Lệ Thủy	373	27	346	60	6	54	15	3	12	4	1	3
	44	451	Thị xã Ba Đồn				35	3	32	12	3	9	4	1	3
30	45	000	Tỉnh Quảng Trị	1390	320	1070	359	110	249	108	32	76	29	10	19
	45	461	Thành phố Đông Hà	146	146	0	46	46	0	8	8	0	2	2	0
	45	462	Thị xã Quảng Trị	60	48	12	24	19	5	8	5	3	2	1	1
	45	464	Huyện Vĩnh Linh	217	39	178	49	13	36	15	4	11	4	1	3
	45	465	Huyện Hướng Hóa	177	29	148	41	12	29	13	4	9	3	1	2
	45	466	Huyện Gio Linh	168	25	143	42	7	35	14	3	11	4	1	3
	45	467	Huyện Đa Krông	106	6	100	28	4	24	11	3	8	3	1	2
	45	468	Huyện Cam Lộ	106	12	94	34	5	29	13	3	10	3	1	2
	45	469	Huyện Triệu Phong	222	8	214	48	2	46	13	1	12	4	1	3
	45	470	Huyện Hải Lăng	187	7	180	47	2	45	13	1	12	4	1	3
	45	471	Huyện Cồn Cỏ	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	46	000	Tỉnh Thừa Thiên Huế	1936	581	1355	461	184	277	136	53	83	35	14	21
	46	474	Thành phố Huế	468	428	40	93	93	0	17	17	0	4	4	0
	46	476	Huyện Phong Điền	229	17	212	48	4	44	13	2	11	4	1	3
	46	477	Huyện Quảng Điền	168	18	150	46	5	41	14	3	11	4	1	3
	46	478	Huyện Phú Vang	275	23	252	63	11	52	19	5	14	5	1	4
	46	479	Thị xã Hương Thủy	177	23	154	48	28	20	17	8	9	4	2	2
	46	480	Thị xã Hương Trà	181	12	169	51	25	26	18	8	10	4	2	2

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	46	481	Huyện A Lưới	142	16	126	31	5	26	10	3	7	3	1	2
	46	482	Huyện Phú Lộc	227	35	192	57	9	48	19	5	14	4	1	3
	46	483	Huyện Nam Đông	69	9	60	24	4	20	9	2	7	3	1	2
32	48	000	TP Đà Nẵng	1496	1266	230	392	337	55	119	102	17	31	26	5
	48	490	Quận Liên Chiểu	192	192	0	58	58	0	19	19	0	5	5	0
	48	491	Quận Thanh Khê	268	268	0	66	66	0	18	18	0	5	5	0
	48	492	Quận Hải Châu	330	330	0	69	69	0	18	18	0	5	5	0
	48	493	Quận Sơn Trà	197	197	0	55	55	0	17	17	0	4	4	0
	48	494	Quận Ngũ Hành Sơn	124	124	0	41	41	0	14	14	0	3	3	0
	48	495	Quận Cẩm Lệ	155	155	0	48	48	0	16	16	0	4	4	0
	48	497	Huyện Hòa Vang	230	0	230	55	0	55	17	0	17	5	0	5
	48	498	Huyện Hoàng Sa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	49	000	Tỉnh Quảng Nam	3459	546	2913	772	149	623	228	44	184	61	17	44
	49	502	Thành phố Tam Kỳ	234	171	63	56	43	13	14	7	7	4	2	2
	49	503	Thành phố Hội An	154	113	41	47	36	11	13	7	6	4	2	2
	49	504	Huyện Tây Giang	71	0	71	24	0	24	8	0	8	2	0	2
	49	505	Huyện Đông Giang	85	14	71	24	4	20	9	2	7	2	1	1
	49	506	Huyện Đại Lộc	336	29	307	62	7	55	17	3	14	4	1	3
	49	507	Huyện Điện Bàn	440	17	423	73	3	70	18	2	16	4	1	3
	49	508	Huyện Duy Xuyên	299	50	249	57	10	47	15	3	12	4	1	3
	49	509	Huyện Quế Sơn	209	18	191	49	5	44	14	2	12	4	1	3
	49	510	Huyện Nam Giang	69	18	51	24	8	16	10	3	7	3	1	2
	49	511	Huyện Phước Sơn	76	14	62	24	7	17	10	3	7	3	1	2

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	49	512	Huyện Hiệp Đức	91	6	85	31	3	28	12	2	10	3	1	2
	49	513	Huyện Thăng Bình	448	40	408	69	6	63	16	2	14	4	1	3
	49	514	Huyện Tiên Phước	175	15	160	42	5	37	13	2	11	4	1	3
	49	515	Huyện Bắc Trà My	114	17	97	29	6	23	11	3	8	3	1	2
	49	516	Huyện Nam Trà My	66	0	66	24	0	24	9	0	9	2	0	2
	49	517	Huyện Núi Thành	299	24	275	63	5	58	17	2	15	5	1	4
	49	518	Huyện Phú Ninh	202	0	202	46	1	45	13	1	12	4	1	3
	49	519	Huyện Nông Sơn	91	0	91	28	0	28	9	0	9	2	0	2
34	51	000	Tỉnh Quảng Ngãi	2692	344	2348	632	90	542	192	27	165	49	10	39
	51	522	Thành phố Quảng Ngãi	205	171	34	55	48	7	23	9	14	6	2	4
	51	524	Huyện Bình Sơn	351	14	337	71	4	67	20	2	18	5	1	4
	51	525	Huyện Trà Bồng	81	17	64	27	6	21	11	2	9	3	1	2
	51	526	Huyện Tây Trà	47	0	47	24	0	24	10	0	10	2	0	2
	51	527	Huyện Sơn Tịnh	388	25	363	70	5	65	11	0	11	3	0	3
	51	528	Huyện Tư Nghĩa	340	32	308	66	7	59	16	3	13	4	1	3
	51	529	Huyện Sơn Hà	175	19	156	42	5	37	14	2	12	4	1	3
	51	530	Huyện Sơn Tây	49	0	49	24	0	24	9	0	9	2	0	2
	51	531	Huyện Minh Long	42	0	42	24	0	24	9	0	9	2	0	2
	51	532	Huyện Nghĩa Hành	201	14	187	49	5	44	16	3	13	4	1	3
	51	533	Huyện Mộ Đức	287	17	270	58	3	55	16	2	14	4	1	3
	51	534	Huyện Đức Phổ	316	21	295	61	4	57	16	2	14	5	1	4
	51	535	Huyện Ba Tơ	164	14	150	37	3	34	12	2	10	3	1	2
	51	536	Huyện Lý Sơn	46	0	46	24	0	24	9	0	9	2	0	2

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
35	52	000	Tỉnh Bình Định	3363	881	2482	620	167	453	184	49	135	47	14	33
	52	540	Thành phố Quy Nhơn	584	526	58	86	79	7	17	13	4	4	3	1
	52	542	Huyện An Lão	83	9	74	25	3	22	11	2	9	3	1	2
	52	543	Huyện Hoài Nhơn	479	66	413	74	10	64	20	4	16	5	1	4
	52	544	Huyện Hoài Ân	209	17	192	48	4	44	15	2	13	4	1	3
	52	545	Huyện Phù Mỹ	369	37	332	66	7	59	20	4	16	5	1	4
	52	546	Huyện Vĩnh Thạnh	91	14	77	28	5	23	12	4	8	3	1	2
	52	547	Huyện Tây Sơn	288	43	245	59	9	50	19	4	15	5	1	4
	52	548	Huyện Phù Cát	397	25	372	69	4	65	19	2	17	5	1	4
	52	549	Thị xã An Nhơn	422	80	342	69	30	39	19	7	12	5	2	3
	52	550	Huyện Tuy Phước	370	50	320	70	10	60	20	4	16	5	1	4
	52	551	Huyện Vân Canh	71	14	57	26	6	20	12	3	9	3	1	2
36	54	000	Tỉnh Phú Yên	1985	410	1575	443	122	321	136	41	95	34	10	24
	54	555	Thành phố Tuy Hoà	328	264	64	64	52	12	15	9	6	4	2	2
	54	557	Thị xã Sông Cầu	190	35	155	49	16	33	16	5	11	4	1	3
	54	558	Huyện Đồng Xuân	145	16	129	40	7	33	14	4	10	4	1	3
	54	559	Huyện Tuy An	292	21	271	58	5	53	17	4	13	4	1	3
	54	560	Huyện Sơn Hòa	160	27	133	37	8	29	13	4	9	3	1	2
	54	561	Huyện Sông Hinh	129	30	99	33	8	25	12	4	8	3	1	2
	54	562	Huyện Tây Hoà	259	0	259	55	6	49	17	4	13	4	1	3
	54	563	Huyện Phú Hoà	220	17	203	52	4	48	15	2	13	4	1	3
	54	564	Huyện Đồng Hòa	262	0	262	55	16	39	17	5	12	4	1	3
37	56	000	Tỉnh Khánh Hòa	1991	740	1251	444	172	272	133	51	82	33	13	20

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	56	568	Thành phố Nha Trang	623	447	176	99	74	25	23	14	9	6	4	2
	56	569	Thành phố Cam Ranh	238	163	75	56	40	16	17	10	7	4	2	2
	56	570	Huyện Cam Lâm	177	24	153	51	8	43	16	4	12	4	1	3
	56	571	Huyện Vạn Ninh	195	25	170	55	9	46	18	5	13	4	1	3
	56	572	Thị xã Ninh Hòa	410	31	379	74	24	50	21	8	13	5	2	3
	56	573	Huyện Khánh Vĩnh	88	10	78	28	3	25	10	2	8	3	1	2
	56	574	Huyện Diên Khánh	206	29	177	57	9	48	18	5	13	4	1	3
	56	575	Huyện Khánh Sơn	48	9	39	24	5	19	10	3	7	3	1	2
	56	576	Huyện Trường Sa	6	2	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	58	000	Tỉnh Ninh Thuận	1252	407	845	295	85	210	86	24	62	22	6	16
	58	582	Thành phố Phan Rang-Tháp	329	312	17	64	60	4	14	12	2	4	3	1
	58	584	Huyện Bác Ái	59	0	59	24	0	24	8	0	8	2	0	2
	58	585	Huyện Ninh Sơn	163	23	140	42	6	36	13	3	10	3	1	2
	58	586	Huyện Ninh Hải	177	26	151	47	8	39	15	4	11	4	1	3
	58	587	Huyện Ninh Phước	348	46	302	54	11	43	16	5	11	4	1	3
	58	588	Huyện Thuận Bắc	76	0	76	29	0	29	9	0	9	2	0	2
	58	589	Huyện Thuận Nam	100	0	100	35	0	35	11	0	11	3	0	3
39	60	000	Tỉnh Bình Thuận	2407	847	1560	513	188	325	157	60	97	38	14	24
	60	593	Thành phố Phan Thiết	347	300	47	73	64	9	18	13	5	4	3	1
	60	594	Thị xã La Gi	218	147	71	50	34	16	17	9	8	4	2	2
	60	595	Huyện Tuy Phong	239	103	136	56	26	30	17	7	10	4	2	2
	60	596	Huyện Bắc Bình	281	68	213	53	12	41	16	5	11	4	1	3
	60	597	Huyện Hàm Thuận Bắc	367	59	308	64	11	53	18	5	13	4	1	3

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	60	598	Huyện Hàm Thuận Nam	191	30	161	48	6	42	18	5	13	4	1	3
	60	599	Huyện Tân Linh	222	40	182	49	8	41	16	5	11	4	1	3
	60	600	Huyện Đức Linh	283	61	222	55	16	39	16	6	10	5	2	3
	60	601	Huyện Hàm Tân	190	39	151	41	11	30	14	5	9	3	1	2
	60	602	Huyện Phú Quý	69	0	69	24	0	24	7	0	7	2	0	2
40	62	000	Tỉnh Kon Tum	1015	254	761	291	86	205	89	26	63	22	7	15
	62	608	Thành phố Kon Tum	272	155	117	58	38	20	13	6	7	3	1	2
	62	610	Huyện Đắk Glei	131	11	120	30	4	26	9	2	7	3	1	2
	62	611	Huyện Ngọc Hồi	87	17	70	32	9	23	11	4	7	3	1	2
	62	612	Huyện Đắk Tô	81	19	62	30	10	20	11	4	7	3	1	2
	62	613	Huyện Kon Plông	92	0	92	24	0	24	6	0	6	1	0	1
	62	614	Huyện Kon Rẫy	52	9	43	24	6	18	9	3	6	2	1	1
	62	615	Huyện Đắk Hà	122	27	95	38	12	26	12	4	8	3	1	2
	62	616	Huyện Sa Thầy	88	16	72	31	7	24	12	3	9	3	1	2
	62	617	Huyện Tu Mơ Rông	90	0	90	24	0	24	6	0	6	1	0	1
41	64	000	Tỉnh Gia Lai	2836	726	2110	688	186	502	226	58	168	59	17	42
	64	622	Thành phố Pleiku	463	352	111	73	58	15	6	3	3	2	1	1
	64	623	Thị xã An Khê	109	67	42	39	26	13	6	3	3	2	1	1
	64	624	Thị xã Ayun Pa	69	41	28	28	19	9	13	8	5	3	2	1
	64	625	Huyện KBang	157	28	129	39	10	29	17	5	12	4	1	3
	64	626	Huyện Đắk Đoa	219	17	202	48	5	43	6	3	3	2	1	1
	64	627	Huyện Chư Păh	151	10	141	40	3	37	17	2	15	5	1	4
	64	628	Huyện Ia Grai	192	22	170	46	5	41	19	3	16	5	1	4

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	64	629	Huyện Mang Yang	127	14	113	35	5	30	16	3	13	2	1	1
	64	630	Huyện Kông Chro	100	16	84	30	7	23	6	3	3	2	1	1
	64	631	Huyện Đức Cơ	120	17	103	38	7	31	19	4	15	5	1	4
	64	632	Huyện Chư Prông	224	11	213	48	4	44	19	2	17	5	1	4
	64	633	Huyện Chư Sê	322	63	259	49	13	36	22	7	15	6	2	4
	64	634	Huyện Đăk Pơ	86	0	86	30	0	30	14	0	14	4	0	4
	64	635	Huyện Ia Pa	105	0	105	32	0	32	3	0	3	1	0	1
	64	637	Huyện Krông Pa	151	20	131	39	7	32	19	4	15	5	1	4
	64	638	Huyện Phú Thiện	142	28	114	39	10	29	18	5	13	4	1	3
	64	639	Huyện Chư Pưh	99	20	79	35	7	28	6	3	3	2	1	1
42	66	000	Tỉnh Đăk Lăk	3395	733	2662	748	158	590	224	45	179	58	14	44
	66	643	Thành phố Buôn Ma Thuột	585	368	217	90	61	29	20	10	10	5	2	3
	66	644	Thị Xã Buôn Hồ	192	102	90	46	26	20	15	6	9	4	2	2
	66	645	Huyện Ea H'leo	235	28	207	53	8	45	16	3	13	4	1	3
	66	646	Huyện Ea Súp	138	22	116	38	7	31	14	3	11	4	1	3
	66	647	Huyện Buôn Đôn	122	0	122	37	0	37	12	0	12	3	0	3
	66	648	Huyện Cư M'gar	288	40	248	60	11	49	17	4	13	4	1	3
	66	649	Huyện Krông Búk	120	0	120	36	0	36	12	0	12	3	0	3
	66	650	Huyện Krông Năng	233	20	213	52	6	46	16	3	13	4	1	3
	66	651	Huyện Ea Kar	278	44	234	59	10	49	17	3	14	4	1	3
	66	652	Huyện M'Đrăk	159	12	147	39	3	36	13	2	11	4	1	3
	66	653	Huyện Krông Bông	152	9	143	43	4	39	15	2	13	4	1	3
	66	654	Huyện Krông Pắc	393	36	357	68	6	62	18	3	15	5	1	4

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	66	655	Huyện Krông A Na	182	43	139	43	13	30	13	4	9	3	1	2
	66	656	Huyện Lắk	123	9	114	37	3	34	14	2	12	4	1	3
	66	657	Huyện Cư Kuin	195	0	195	47	0	47	12	0	12	3	0	3
43	67	000	Tỉnh Đắk Nông	1052	143	909	301	47	254	91	14	77	24	6	18
	67	660	Thị xã Gia Nghĩa	81	46	35	33	22	11	11	5	6	2	1	1
	67	661	Huyện Đắk Glong	75	0	75	29	0	29	11	0	11	3	0	3
	67	662	Huyện Cư Jút	212	39	173	45	8	37	11	2	9	3	1	2
	67	663	Huyện Đắk Mil	161	20	141	45	5	40	13	2	11	4	1	3
	67	664	Huyện Krông Nô	134	14	120	38	4	34	12	2	10	3	1	2
	67	665	Huyện Đắk Song	131	9	122	37	3	34	11	1	10	3	1	2
	67	666	Huyện Đắk R'Lấp	174	15	159	43	5	38	12	2	10	4	1	3
	67	667	Huyện Tuy Đức	84	0	84	31	0	31	10	0	10	2	0	2
44	68	000	Tỉnh Lâm Đồng	2703	932	1771	571	204	367	177	64	113	43	15	28
	68	672	Thành phố Đà Lạt	444	385	59	78	71	7	17	12	5	4	3	1
	68	673	Thành phố Bảo Lộc	345	196	149	63	40	23	17	9	8	4	2	2
	68	674	Huyện Đam Rông	88	0	88	29	0	29	10	0	10	2	0	2
	68	675	Huyện Lạc Dương	47	11	36	24	7	17	12	5	7	3	1	2
	68	676	Huyện Lâm Hà	290	54	236	58	12	46	17	5	12	4	1	3
	68	677	Huyện Đơn Dương	235	61	174	48	13	35	15	5	10	3	1	2
	68	678	Huyện Đức Trọng	353	73	280	64	16	48	19	6	13	5	2	3
	68	679	Huyện Di Linh	319	34	285	61	8	53	18	4	14	5	1	4
	68	680	Huyện Bảo Lâm	246	34	212	52	8	44	17	5	12	4	1	3
	68	681	Huyện Đạ Huoai	99	36	63	30	12	18	12	5	7	3	1	2

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	68	682	Huyện Đạ Tẻh	123	31	92	33	12	21	12	5	7	3	1	2
	68	683	Huyện Cát Tiên	114	17	97	31	5	26	11	3	8	3	1	2
45	70	000	Tỉnh Bình Phước	2223	405	1818	460	106	354	141	31	110	38	9	29
	70	688	Thị xã Phước Long	95	75	20	33	26	7	10	6	4	3	1	2
	70	689	Thị xã Đồng Xoài	163	99	64	46	29	17	15	6	9	4	2	2
	70	690	Thị xã Bình Long	126	75	51	37	22	15	14	5	9	3	1	2
	70	691	Huyện Bù Gia Mập	410	7	403	26	0	26	9	0	9	2	0	2
	70	692	Huyện Lộc Ninh	305	27	278	53	5	48	14	3	11	4	1	3
	70	693	Huyện Bù Đốp	87	11	76	36	5	31	14	3	11	4	1	3
	70	694	Huyện Hớn Quản	340	47	293	49	0	49	13	0	13	3	0	3
	70	695	Huyện Đồng Phú	190	20	170	46	5	41	13	2	11	4	1	3
	70	696	Huyện Bù Đăng	363	14	349	56	4	52	13	2	11	4	1	3
	70	697	Huyện Chơn Thành	144	30	114	42	10	32	16	4	12		1	3
	70	698	Huyện Phú Riềng				36	0	36	10	0	10	3	0	3
46	72	000	Tỉnh Tây Ninh	1874	293	1581	501	93	408	153	29	124	40	9	31
	72	703	Thành phố Tây Ninh	216	124	92	58	48	10	17	8	9	4	2	2
	72	705	Huyện Tân Biên	173	24	149	49	7	42	16	3	13	4	1	3
	72	706	Huyện Tân Châu	209	15	194	56	3	53	17	2	15	5	1	4
	72	707	Huyện Dương Minh Châu	166	11	155	53	3	50	17	2	15	5	1	4
	72	708	Huyện Châu Thành	242	16	226	59	4	55	16	1	15	4	0	4
	72	709	Huyện Hòa Thành	253	26	227	60	6	54	17	3	14	5	1	4
	72	710	Huyện Gò Dầu	276	47	229	60	11	49	17	4	13	4	1	3
	72	711	Huyện Bến Cầu	95	10	85	41	5	36	16	3	13	4	1	3

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	72	712	Huyện Trảng Bàng	244	20	224	65	6	59	20	3	17	5	1	4
47	74	000	Tỉnh Bình Dương	3194	921	2273	550	402	148	163	114	49	42	30	12
	74	718	Thành phố Thủ Dầu Một	470	395	75	85	85	0	20	20	0	5	5	0
	74	719	Huyện Bàu Bàng				19	0	19	9	0	9	2	0	2
	74	720	Huyện Dầu Tiếng	198	33	165	53	10	43	14	5	9	4	2	2
	74	721	Thị xã Bến Cát	413	74	339	59	44	15	24	17	7	6	4	2
	74	722	Huyện Phú Giáo	131	20	111	45	8	37	11	4	7	4	2	2
	74	723	Thị xã Tân Uyên	474	90	384	60	42	18	23	16	7	6	4	2
	74	724	Thị xã Dĩ An	608	161	447	97	97	0	25	25	0	6	6	0
	74	725	Thị xã Thuận An	900	148	752	117	116	1	28	27	1	7	7	0
	74	726	Huyện Bắc Tân Uyên				15	0	15	9	0	9	2	0	2
48	75	000	Tỉnh Đồng Nai	4855	1404	3451	791	187	604	232	51	181	58	14	44
	75	731	Thành phố Biên Hòa	1202	1115	87	148	120	28	33	19	14	8	5	3
	75	732	Thị xã Long Khánh	267	91	176	57	22	35	21	8	13	5	2	3
	75	734	Huyện Tân Phú	397	44	353	61	8	53	17	4	13	4	1	3
	75	735	Huyện Vĩnh Cửu	205	29	176	57	10	47	22	5	17	6	2	4
	75	736	Huyện Định Quán	459	36	423	69	7	62	19	4	15	5	1	4
	75	737	Huyện Trảng Bom	367	25	342	78	6	72	27	3	24	7	1	6
	75	738	Huyện Thống Nhất	225	0	225	58	0	58	18	0	18	4	0	4
	75	739	Huyện Cẩm Mỹ	348	0	348	57	0	57	13	0	13	3	0	3
	75	740	Huyện Long Thành	494	39	455	70	9	61	25	5	20	6	1	5
	75	741	Huyện Xuân Lộc	508	25	483	70	5	65	18	3	15	5	1	4
	75	742	Huyện Nhơn Trạch	383	0	383	66	0	66	19	0	19	5	0	5

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
49	77	000	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1996	1003	993	411	193	218	121	56	65	30	14	16
	77	747	Thành phố Vũng Tàu	581	551	30	89	85	4	18	16	2	5	4	1
	77	748	Thành phố Bà Rịa	218	155	63	50	35	15	17	10	7	4	2	2
	77	750	Huyện Châu Đức	260	23	237	59	6	53	16	3	13	4	1	3
	77	751	Huyện Xuyên Mộc	256	30	226	58	6	52	16	3	13	4	1	3
	77	752	Huyện Long Điền	240	122	118	56	27	29	18	8	10	4	2	2
	77	753	Huyện Đất Đỏ	135	76	59	42	24	18	17	9	8	4	2	2
	77	754	Huyện Tân Thành	289	46	243	57	10	47	19	7	12	5	2	3
	77	755	Huyện Côn Đảo	17	0	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	79	000	TP Hồ Chí Minh	13183	11210	1973	2021	1665	356	586	479	107	152	122	30
	79	760	Quận 1	418	418	0	67	67	0	19	19	0	5	5	0
	79	761	Quận 12	601	601	0	105	105	0	35	35	0	9	9	0
	79	762	Quận Thủ Đức	1033	1033	0	112	112	0	28	28	0	7	7	0
	79	763	Quận 9	459	459	0	84	84	0	28	28	0	7	7	0
	79	764	Quận Gò Vấp	866	866	0	116	116	0	29	29	0	7	7	0
	79	765	Quận Bình Thạnh	818	818	0	106	106	0	28	28	0	7	7	0
	79	766	Quận Tân Bình	715	715	0	101	101	0	26	26	0	6	6	0
	79	767	Quận Tân Phú	779	779	0	102	102	0	25	25	0	6	6	0
	79	768	Quận Phú Nhuận	399	399	0	64	64	0	19	19	0	5	5	0
	79	769	Quận 2	340	340	0	61	61	0	21	21	0	5	5	0
	79	770	Quận 3	431	431	0	67	67	0	19	19	0	5	5	0
	79	771	Quận 10	436	436	0	74	74	0	21	21	0	5	5	0
	79	772	Quận 11	416	416	0	71	71	0	20	20	0	5	5	0

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	79	773	Quận 4	320	320	0	62	62	0	19	19	0	5	5	0
	79	774	Quận 5	378	378	0	63	63	0	18	18	0	5	5	0
	79	775	Quận 6	437	437	0	75	75	0	23	23	0	6	6	0
	79	776	Quận 8	691	691	0	99	99	0	27	27	0	7	7	0
	79	777	Quận Bình Tân	1026	1026	0	126	126	0	34	34	0	8	8	0
	79	778	Quận 7	477	477	0	77	77	0	22	22	0	6	6	0
	79	783	Huyện Củ Chi	626	45	581	97	6	91	27	3	24	7	1	6
	79	784	Huyện Hóc Môn	504	28	476	94	4	90	28	2	26	8	1	7
	79	785	Huyện Bình Chánh	693	32	661	107	5	102	31	3	28	8	1	7
	79	786	Huyện Nhà Bè	185	40	145	50	11	39	22	6	16	7	2	5
	79	787	Huyện Cần Giờ	135	25	110	41	7	34	17	4	13	6	1	5
51	80	000	Tỉnh Long An	3032	504	2528	719	129	590	218	40	178	56	15	41
	80	794	Thành phố Tân An	222	163	59	60	45	15	16	7	9	4	2	2
	80	795	Thị xã Kiến Tường	77	36	41	32	15	17	13	4	9	3	1	2
	80	796	Huyện Tân Hưng	117	11	106	35	4	31	12	2	10	3	1	2
	80	797	Huyện Vĩnh Hưng	130	23	107	36	7	29	12	3	9	3	1	2
	80	798	Huyện Mộc Hóa	149	26	123	27	0	27	9	0	9	2	0	2
	80	799	Huyện Tân Thạnh	184	12	172	44	4	40	13	2	11	3	1	2
	80	800	Huyện Thạnh Hóa	138	13	125	36	4	32	11	2	9	3	1	2
	80	801	Huyện Đức Huệ	157	9	148	41	4	37	12	2	10	4	1	3
	80	802	Huyện Đức Hòa	415	70	345	76	12	64	21	3	18	5	1	4
	80	803	Huyện Bến Lức	281	40	241	62	10	52	19	4	15	5	1	4
	80	804	Huyện Thủ Thừa	194	31	163	48	8	40	15	3	12	4	1	3

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	80	805	Huyện Tân Trụ	121	12	109	40	3	37	14	2	12	4	1	3
	80	806	Huyện Cần Đước	329	29	300	65	5	60	17	2	15	4	1	3
	80	807	Huyện Cần Giuộc	332	18	314	66	4	62	18	2	16	5	1	4
	80	808	Huyện Châu Thành	186	11	175	51	4	47	16	2	14	4	1	3
52	82	000	Tỉnh Tiền Giang	3873	547	3326	640	98	542	192	29	163	50	9	41
	82	815	Thành phố Mỹ Tho	460	326	134	78	47	31	21	8	13	5	2	3
	82	816	Thị xã Gò Công	189	59	130	49	15	34	18	5	13	4	1	3
	82	817	Thị xã Cai Lậy				36	10	26	15	4	11	4	1	3
	82	818	Huyện Tân Phước	143	7	136	39	2	37	14	1	13	4	1	3
	82	819	Huyện Cai Bè	673	38	635	85	5	80	20	2	18	6	1	5
	82	820	Huyện Cai Lậy	682	51	631	55	0	55	16	0	16	4	0	4
	82	821	Huyện Châu Thành	565	12	553	79	2	77	21	1	20	6	1	5
	82	822	Huyện Chợ Gạo	426	16	410	69	3	66	19	2	17	4	0	4
	82	823	Huyện Gò Công Tây	286	25	261	58	5	53	19	3	16	5	1	4
	82	824	Huyện Gò Công Đông	315	13	302	59	9	50	18	3	15	5	1	4
	82	825	Huyện Tân Phú Đông	134	0	134	33	0	33	11	0	11	3	0	3
53	83	000	Tỉnh Bến Tre	3178	317	2861	569	61	508	171	18	153	44	8	36
	83	829	Thành phố Bến Tre	284	154	130	60	31	29	17	5	12	4	1	3
	83	831	Huyện Châu Thành	381	7	374	68	2	66	20	1	19	6	1	5
	83	832	Huyện Chợ Lách	315	18	297	57	4	53	17	2	15	5	1	4
	83	833	Huyện Mỏ Cày Nam	584	38	546	65	6	59	19	2	17	5	1	4
	83	834	Huyện Giồng Trôm	375	24	351	71	5	66	22	2	20	6	1	5
	83	835	Huyện Bình Đại	300	26	274	61	5	56	19	2	17	5	1	4

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	83	836	Huyện Ba Tri	423	26	397	71	4	67	20	2	18	5	1	4
	83	837	Huyện Thạnh Phú	293	24	269	59	4	55	19	2	17	4	1	3
	83	838	Huyện Mỏ Cày Bắc	223	0	223	57	0	57	18	0	18	4	0	4
54	84	000	Tỉnh Trà Vinh	2108	327	1781	444	75	369	132	22	110	37	7	30
	84	842	Thành phố Trà Vinh	197	162	35	51	42	9	12	7	5	4	2	2
	84	844	Huyện Càng Long	303	33	270	61	6	55	17	2	15	5	1	4
	84	845	Huyện Cầu Kè	259	17	242	53	3	50	15	2	13	3	0	3
	84	846	Huyện Tiểu Cần	212	38	174	51	8	43	17	3	14	5	1	4
	84	847	Huyện Châu Thành	294	15	279	59	2	57	16	1	15	4	0	4
	84	848	Huyện Cầu Ngang	289	29	260	56	5	51	15	2	13	4	1	3
	84	849	Huyện Trà Cú	364	23	341	55	5	50	16	2	14	5	1	4
	84	850	Huyện Duyên Hải	190	10	180		1	32	12	1	11		0	3
	84	851	Thị xã Duyên Hải				25	3	22	12	2	10	4	1	3
55	86	000	Tỉnh Vĩnh Long	2347	410	1937	462	80	382	139	23	116	37	8	29
	86	855	Thành phố Vĩnh Long	361	264	97	61	46	15	17	9	8	4	2	2
	86	857	Huyện Long Hồ	355	20	335	66	3	63	19	2	17	5	1	4
	86	858	Huyện Mang Thít	203	10	193	51	2	49	17	1	16	5	1	4
	86	859	Huyện Vũng Liêm	364	21	343	66	3	63	19	2	17	5	1	4
	86	860	Huyện Tam Bình	339	16	323	63	2	61	18	1	17	5	1	4
	86	861	Thị xã Bình Minh	198	48	150	47	19	28	16	5	11	4	1	3
	86	862	Huyện Trà Ôn	332	31	301	60	5	55	18	3	15	5	1	4
	86	863	Huyện Bình Tân	195	0	195	48	0	48	15	0	15	4	0	4
56	87	000	Tỉnh Đồng Tháp	3587	656	2931	705	139	566	214	45	169	55	13	42

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	87	866	Thành phố Cao Lãnh	337	182	155	65	39	26	19	8	11	5	2	3
	87	867	Thành phố Sa Đéc	276	191	85	52	35	17	16	7	9	4	2	2
	87	868	Thị xã Hồng Ngự	142	76	66	45	24	21	17	6	11	4	1	3
	87	869	Huyện Tân Hồng	213	24	189	48	5	43	16	3	13	4	1	3
	87	870	Huyện Hồng Ngự	290	0	290	61	0	61	11	0	11	3	0	3
	87	871	Huyện Tam Nông	237	24	213	52	5	47	17	3	14	5	1	4
	87	872	Huyện Tháp Mười	258	31	227	58	8	50	19	3	16	5	1	4
	87	873	Huyện Cao Lãnh	427	31	396	70	5	65	19	3	16	5	1	4
	87	874	Huyện Thanh Bình	330	24	306	63	5	58	19	3	16	5	1	4
	87	875	Huyện Lấp Vò	441	25	416	66	4	62	20	3	17	5	1	4
	87	876	Huyện Lai Vung	306	18	288	63	4	59	20	3	17	5	1	4
	87	877	Huyện Châu Thành	330	30	300	62	5	57	21	3	18	5	1	4
57	89	000	Tỉnh An Giang	5323	1559	3764	751	232	519	227	75	152	55	16	39
	89	883	Thành phố Long Xuyên	669	597	72	83	74	9	17	12	5	5	3	2
	89	884	Thành phố Châu Đốc	268	223	45	53	44	9	16	11	5	5	3	2
	89	886	Huyện An Phú	394	48	346	66	8	58	23	6	17	5	1	4
	89	887	Thị xã Tân Châu	391	86	305	67	24	43	21	7	14	5	2	3
	89	888	Huyện Phú Tân	507	87	420	72	13	59	23	6	17	5	1	4
	89	889	Huyện Châu Phú	549	37	512	77	6	71	21	3	18	6	1	5
	89	890	Huyện Tịnh Biên	409	125	284	55	16	39	18	6	12	4	1	3
	89	891	Huyện Tri Tôn	422	94	328	57	14	43	20	6	14	4	1	3
	89	892	Huyện Châu Thành	424	55	369	64	9	55	22	6	16	5	1	4
	89	893	Huyện Chợ Mới	839	72	767	92	8	84	25	6	19	6	1	5

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	89	894	Huyện Thoại Sơn	451	135	316	65	16	49	21	6	15	5	1	4
58	91	000	Tỉnh Kiên Giang	3645	860	2785	742	187	555	220	54	166	58	16	42
	91	899	Thành phố Rạch Giá	392	361	31	71	66	5	13	10	3	4	3	1
	91	900	Thị xã Hà Tiên	104	68	36	33	22	11	12	6	6	4	2	2
	91	902	Huyện Kiên Lương	244	69	175	44	19	25	16	6	10	4	1	3
	91	903	Huyện Hòn Đất	377	62	315	63	11	52	18	4	14	4	1	3
	91	904	Huyện Tân Hiệp	312	47	265	56	8	48	17	4	13	4	1	3
	91	905	Huyện Châu Thành	291	39	252	58	8	50	18	4	14	4	1	3
	91	906	Huyện Giồng Riềng	497	36	461	70	6	64	17	3	14	5	1	4
	91	907	Huyện Gò Quao	317	19	298	57	4	53	15	2	13	4	1	3
	91	908	Huyện An Biên	228	24	204	54	6	48	17	3	14	5	1	4
	91	909	Huyện An Minh	225	13	212	52	3	49	16	2	14	5	1	4
	91	910	Huyện Vĩnh Thuận	171	25	146	46	7	39	16	3	13	4	1	3
	91	911	Huyện Phú Quốc	193	97	96	48	27	21	16	7	9	4	2	2
	91	912	Huyện Kiên Hải	58	0	58	24	0	24	8	0	8	2	0	2
	91	913	Huyện U Minh Thượng	164	0	164	40	0	40	12	0	12	3	0	3
	91	914	Huyện Giang Thành	72	0	72	26	0	26	9	0	9	2	0	2
59	92	000	TP. Cần Thơ	2273	1461	812	504	320	184	147	91	56	37	24	13
	92	916	Quận Ninh Kiều	410	410	0	78	78	0	18	18	0	5	5	0
	92	917	Quận Ô Môn	269	269	0	56	56	0	14	14	0	3	3	0
	92	918	Quận Bình Thủy	220	220	0	54	54	0	16	16	0	4	4	0
	92	919	Quận Cái Răng	155	155	0	47	47	0	15	15	0	4	4	0
	92	923	Quận Thốt Nốt	297	297	0	61	61	0	15	15	0	4	4	0

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	92	924	Huyện Vĩnh Thạnh	206	34	172	51	8	43	18	4	14	5	1	4
	92	925	Huyện Cờ Đỏ	258	30	228	54	6	48	17	3	14	4	1	3
	92	926	Huyện Phong Điền	198	24	174	49	5	44	17	3	14	4	1	3
	92	927	Huyện Thới Lai	260	22	238	54	5	49	17	3	14	4	1	3
60	93	000	Tỉnh Hậu Giang	1549	322	1227	357	98	259	117	28	89	47	7	40
	93	930	Thành phố Vị Thanh	161	95	66	43	25	18	13	5	8	5	1	4
	93	931	Thị xã Ngã Bảy	120	65	55	38	21	17	13	5	8	5	1	4
	93	932	Huyện Châu Thành A	215	59	156	50	19	31	17	5	12	6	1	5
	93	933	Huyện Châu Thành	168	14	154	45	11	34	16	4	12	6	1	5
	93	934	Huyện Phụng Hiệp	386	35	351	69	9	60	18	3	15	8	1	7
	93	935	Huyện Vị Thủy	187	13	174	49	4	45	16	2	14	7	1	6
	93	936	Huyện Long Mỹ	312	41	271		0	34	10	0	10		0	5
	93	937	Thị xã Long Mỹ				29	9	20	14	4	10	5	1	4
61	94	000	Tỉnh Sóc Trăng	2719	633	2086	581	188	393	176	58	118	44	15	29
	94	941	Thành phố Sóc Trăng	267	267	0	59	59	0	11	11	0	3	3	0
	94	942	Huyện Châu Thành	185	15	170	49	4	45	15	2	13	4	1	3
	94	943	Huyện Kế Sách	332	27	305	64	6	58	20	5	15	5	1	4
	94	944	Huyện Mỹ Tú	198	11	187	51	4	47	16	2	14	4	1	3
	94	945	Huyện Cù Lao Dung	121	10	111	40	4	36	14	2	12	4	1	3
	94	946	Huyện Long Phú	386	36	350	53	12	41	17	5	12	4	1	3
	94	947	Huyện Mỹ Xuyên	409	38	371	61	8	53	19	5	14	4	1	3
	94	948	Thị xã Ngã Năm	160	27	133	43	7	36	17	5	12	4	1	3
	94	949	Huyện Thạnh Trị	173	34	139	45	8	37	16	5	11	4	1	3

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	94	950	Thị xã Vĩnh Châu	339	38	301	60	27	33	18	7	11	5	2	3
	94	951	Huyện Trần Đề	149	130	19	56	49	7	13	9	4	3	2	1
62	95	000	Tỉnh Bạc Liêu	1710	434	1276	366	93	273	114	32	82	29	8	21
	95	954	Thành phố Bạc Liêu	283	211	72	58	44	14	15	8	7	4	2	2
	95	956	Huyện Hồng Dân	290	21	269	49	5	44	15	4	11	4	1	3
	95	957	Huyện Phước Long	249	42	207	52	9	43	16	4	12	4	1	3
	95	958	Huyện Vĩnh Lợi	182	25	157	46	7	39	16	4	12	4	1	3
	95	959	Huyện Giá Rai	280	80	200	55	14	41	16	4	12	4	1	3
	95	960	Huyện Đông Hải	239	20	219	57	5	52	19	4	15	5	1	4
	95	961	Huyện Hoà Bình	187	35	152	49	9	40	17	4	13	4	1	3
63	96	000	Tỉnh Cà Mau	2342	437	1905	499	107	392	152	35	117	38	10	28
	96	964	Thành phố Cà Mau	418	237	181	73	49	24	18	8	10	4	2	2
	96	966	Huyện U Minh	187	12	175	48	4	44	16	3	13	4	1	3
	96	967	Huyện Thới Bình	220	19	201	56	4	52	19	3	16	5	1	4
	96	968	Huyện Trần Văn Thời	365	70	295	67	16	51	19	5	14	4	1	3
	96	969	Huyện Cái Nước	283	28	255	57	6	51	17	3	14	4	1	3
	96	970	Huyện Đầm Dơi	347	16	331	64	4	60	18	3	15	5	1	4
	96	971	Huyện Năm Căn	122	26	96	41	11	30	15	4	11	4	1	3
	96	972	Huyện Phú Tân	207	29	178	49	7	42	16	3	13	4	1	3
	96	973	Huyện Ngọc Hiển	193	0	193	44	6	38	14	3	11	4	1	3

PHỤ LỤC 3
BIỂU BÁO CÁO KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Biểu số 01/RSDN-N

Ngày nhận báo cáo: ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

KẾT QUẢ RÀ SOÁT DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Năm ...

Mã doanh nghiệp trong điều tra quý	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế	Mã tỉnh/thành phố	Mã huyện/quận	Mã xã/phường	Địa chỉ	Điện thoại	Fax	Email	Mã trong điều tra doanh nghiệp	Mã ngành hoạt động chính	Loại hình doanh nghiệp	Tình trạng hoạt động	Doanh thu thuần	Doanh thu thuần cộng dồn	Tỷ lệ doanh thu thuần cộng dồn so với tổng số	Chọn mẫu điều tra quý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I. Doanh nghiệp nhà nước																	
II. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài																	
III. Doanh nghiệp ngoài nhà nước (liệt kê theo độ dốc giảm dần của chỉ tiêu doanh thu thuần trong từng ngành cấp 2)																	

Mã doanh nghiệp trong điều tra quý	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế	Mã tỉnh/thành phố	Mã huyện/quận	Mã xã/phường	Địa chỉ	Điện thoại	Fax	Email	Mã trong điều tra doanh nghiệp	Mã ngành hoạt động chính	Loại hình doanh nghiệp	Tình trạng hoạt động	Doanh thu thuần	Doanh thu thuần cộng dồn	Tỷ lệ doanh thu thuần cộng dồn so với tổng số	Chọn mẫu điều tra quý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng ngành 41																	
Tổng ngành 42																	
Tổng ngành 43																	

Ghi chú: cột 18: Ghi mã 1 cho doanh nghiệp đang điều tra; Mã 2 cho doanh nghiệp bổ sung mới; Mã 3 cho doanh nghiệp loại khỏi dần mẫu điều tra.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

KẾT QUẢ RÀ SOÁT DANH SÁCH ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA XÂY DỰNG QUÝ VÀ NĂM

Năm ...

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Tên xã	Mã địa bàn	Tên địa bàn	Mã khu vực (thành thị/ nông thôn)	Kết quả rà soát	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Điều tra quý										
1. Khu vực thành thị										
2. Khu vực nông thôn										
II. Điều tra năm										
1. Khu vực thành thị										
2. Khu vực nông thôn										

Ghi chú: Cột 9: Ghi mã 1 nếu là địa bàn khu vực thành thị; Ghi mã 2 nếu là địa bàn khu vực nông thôn.

Cột 10: Ghi mã 1 cho địa bàn giữ lại điều tra; Ghi mã 2 cho địa bàn bổ sung mới; Ghi mã 3 cho địa bàn loại khỏi mẫu điều tra.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)... ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU RÀ SOÁT

BIỂU SỐ 01/RSDN-N KẾT QUẢ RÀ SOÁT DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG (Năm)

Căn cứ vào kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm, Cục Thống kê tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương lập danh sách và rà soát các doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành xây dựng theo thứ tự:

- Doanh nghiệp nhà nước có hoạt động xây dựng.
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có hoạt động xây dựng.
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng.

Quy ước về loại hình doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp nhà nước được quy định theo Luật Doanh nghiệp 2014 như sau: Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước có hoạt động xây dựng, các doanh nghiệp được sắp xếp theo từng ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) 2007 cấp 2 (ngành 41, 42, 43). Trong mỗi ngành cấp 2, các doanh nghiệp được sắp xếp theo thứ tự doanh thu thuần (cột 16) giảm dần.

Thông tin của các cột được ghi như sau:

Cột 1: Ghi mã doanh nghiệp trong điều tra xây dựng quý, trường hợp doanh nghiệp không có mã trong điều tra xây dựng quý thì để trống.

Từ cột 2 đến cột 12, cột 15: Ghi theo thông tin kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Cột 13: Ghi mã 1 nếu là doanh nghiệp nhà nước, ghi mã 2 nếu là doanh nghiệp ngoài nhà nước, ghi mã 3 nếu là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Cột 14: Ghi mã 1 nếu doanh nghiệp đang hoạt động, ghi mã 0 nếu doanh nghiệp ngừng hoạt động.

Cột 16: Chỉ tổng hợp đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước.

Doanh thu thuần cộng dồn (cột 16)	=	Tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp cùng ngành cấp 2 liền kề phía trước (cột 15)	+	Doanh thu thuần của doanh nghiệp cùng ngành cấp 2 ở dòng hiện tại (cột 15)
---	---	--	---	--

Cột 17: Ghi tỷ lệ doanh thu thuần cộng dồn so với tổng doanh thu của các doanh nghiệp

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ doanh thu} \\ \text{thuần cộng dồn} \\ \text{so với tổng số} \\ \text{(cột 17)} \end{array} = \frac{\text{Doanh thu thuần cộng dồn (cột 16)}}{\text{Tổng doanh thu thuần của từng ngành cấp 2} \quad \text{(Tổng ngành cột 15)}} \times 100$$

Cột 18: Ghi mã 1 nếu doanh nghiệp đã có trong mẫu điều tra xây dựng quý, ghi mã 2 nếu là doanh nghiệp mới bổ sung vào mẫu điều tra, ghi mã 3 nếu doanh nghiệp bị loại khỏi mẫu điều tra.

Quy ước: Cần ưu tiên ổn định mẫu điều tra doanh nghiệp quý: những doanh nghiệp đã được chọn điều tra xây dựng hàng quý từ những năm trước cần ưu tiên giữ lại để tiếp tục điều tra những quý sau, không tiếp tục điều tra trong trường hợp doanh nghiệp không còn hoạt động hoặc đã chuyển sang ngành nghề kinh doanh khác.

BIỂU SỐ 02/RSĐB-N

KẾT QUẢ RÀ SOÁT DANH SÁCH ĐỊA BÀN

ĐIỀU TRA XÂY DỰNG QUÝ VÀ NĂM

(Năm)

Căn cứ vào danh sách địa bàn điều tra mẫu quý và năm do Tổng cục Thống kê chọn và gửi về, Cục Thống kê tiến hành rà soát thực địa danh sách địa bàn điều tra xây dựng quý và năm. Ghi đầy đủ thông tin các cột đối với các địa bàn mất mẫu và thay mẫu.

Từ cột 1 đến cột 9: Ghi thông tin như điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014.

Cột 10: Ghi mã 1 cho địa bàn giữ lại điều tra; Ghi mã 2 cho địa bàn bổ sung mới; Ghi mã 3 cho địa bàn loại khỏi mẫu điều tra.

Quy ước: Những tỉnh có mã tỉnh ít hơn 2 chữ số, huyện có mã huyện ít hơn 3 chữ số, xã có mã xã ít hơn 5 chữ số: quy ước thêm số 0 phía trước các chữ số để đảm bảo mã tỉnh 2 chữ số, mã huyện 3 chữ số, mã xã 5 chữ số.

PHỤ LỤC 4
BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN

GIÁ HIỆN HÀNH

Quýnăm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Năm báo cáo			Năm trước		Tốc độ phát triển (%)		
		Quý trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý cùng kỳ với quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo so với quý trước	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số (01=02+03+04+05=08+09+10+11)	01								
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu									
Doanh nghiệp nhà nước	02								
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03								
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04								
Loại hình khác	05								
- Xã/phường/thị trấn	06								

Tên chỉ tiêu	Mã số	Năm báo cáo			Năm trước		Tốc độ phát triển (%)		
		Quý trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý cùng kỳ với quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý báo cáo so với quý trước	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
- Hộ dân cư	07								
<i>Giá trị sản xuất chia theo loại công trình</i>									
Công trình nhà ở	08								
Công trình nhà không để ở	09								
Công trình kỹ thuật dân dụng	10								
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	11								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN

GIÁ SO SÁNH

Quýnăm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Quý trước quý báo cáo	Quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý cùng kỳ năm trước với quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước	So sánh (%)		
							Quý báo cáo so với quý trước	Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số (01=02+03+04+05=08+09+10+11)	01								
Giá trị sản xuất chia theo loại công trình									
Công trình nhà ở	08								
Công trình nhà không để ở	09								
Công trình kỹ thuật dân dụng	10								
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	11								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)... ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM THỰC HIỆN TRONG KỲ

Quýnăm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Mã DN	Tên doanh nghiệp	Tên công trình	Mã ngành	Địa điểm xây dựng		Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành/ dự kiến hoàn thành	Tổng giá trị công trình	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
					Tên tỉnh/TP	Mã tỉnh/TP						
A	B	C	E	E	G	H	I	K	1	2	3	4
A. Công trình xây dựng mới												
I. Công trình khởi công												
II. Công trình hoàn thành												
III. Công trình đang thực hiện												
B. Công trình sửa chữa, nâng cấp												

... ngày ...tháng ...năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

BÁO CÁO XU HƯỚNG SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG

Quýnăm ...

I. Nhận định về tình hình sản xuất của doanh nghiệp

Đơn vị tính: %

	Mã số	Quý báo cáo			Quý tiếp theo	
		Hoạt động SXKD của doanh nghiệp	Hỗ trợ của hệ thống pháp luật/ chính sách của NN	Vay vốn ngân hàng	Hoạt động SXKD của doanh nghiệp	Hoạt động SXKD của các DN xây dựng
A	B	1	2	3	4	5
Chung	01					
Thuận lợi hơn	02					
Khó khăn hơn	03					
Không đổi	04					
Không biết	05					
Ý kiến khác	06					
<i>Chia ra:</i>						
1. Doanh nghiệp nhà nước	07					
Thuận lợi hơn	08					
Khó khăn hơn	09					
Không đổi	10					
Không biết	11					
Ý kiến khác	12					
2. DN ngoài nhà nước	13					
Thuận lợi hơn	14					
Khó khăn hơn	15					
Không đổi	16					
Không biết	17					
Ý kiến khác	18					
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài	19					
Thuận lợi hơn	20					
Khó khăn hơn	21					
Không đổi	22					
Không biết	23					
Ý kiến khác	24					

II. Nhận định về tình hình sử dụng các yếu tố đầu vào phục vụ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong quý tiếp theo

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tổng chi phí	Trong đó:		Tổng số lao động	Chia ra:	
			Mua nguyên, vật liệu xây dựng	Chi phí nhân công		Lao động thường xuyên	Lao động thời vụ
A	B	1	2	3	4	5	6
Chung	01						
Tăng	02						
Không đổi	03						
Giảm	04						
Chia ra:							
1. Doanh nghiệp nhà nước	05						
Tăng	06						
Không đổi	07						
Giảm	08						
2. DN ngoài nhà nước	09						
Tăng	10						
Không đổi	11						
Giảm	12						
3. DN có vốn đầu tư nước ngoài	13						
Tăng	14						
Không đổi	15						
Giảm	16						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 05/THXD-N.

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Giá trị sản xuất chia theo loại công trình			
			Nhà ở	Nhà không để ở	Công trình kỹ thuật dân dụng	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số (01=02+03+04+05)	01					
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu						
1. Doanh nghiệp nhà nước	02					
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03					
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04					
4. Loại hình khác (05=06+07)	05					
Chia ra						
4.1. Xã/phường/thị trấn	06					
4.2. Hộ dân cư	07					

... ngày ...tháng ...năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 06/THXD-N

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ SO SÁNH

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
Tổng số (01=02+03+04+05)	01	
<i>Giá trị sản xuất chia theo loại công trình</i>		
Công trình nhà ở	02	
Công trình nhà không để ở	03	
Công trình kỹ thuật dân dụng	04	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	05	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 07/THXD-N

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN

GIÁ HIỆN HÀNH

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Giá trị sản xuất chia theo loại công trình			
			Nhà ở	Nhà không để ở	Công trình kỹ thuật dân dụng	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số (01=02+03+04+05)	01					
Giá trị sản xuất chia theo loại hình sở hữu						
1. Doanh nghiệp nhà nước	02					
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	03					
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	04					
4. Loại hình khác (05=06+07)	05					
Chia ra						
4.1. Xã/phường/thị trấn	06					
4.2. Hộ dân cư	07					

... ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 08/THXD-N

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ SO SÁNH**

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
Tổng số (01=02+03+04+05)	01	
<i>Giá trị sản xuất chia theo loại công trình</i>		
Công trình nhà ở	02	
Công trình nhà không để ở	03	
Công trình kỹ thuật dân dụng	04	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	05	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Năm ...

Loại nhà	Mã số	Diện tích xây dựng mới hoàn thành trong năm (m ²)						Giá trị (Triệu đồng)					
		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Khu vực xã/ phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Khu vực xã/ phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhà chung cư	01												
Nhà chung cư dưới 4 tầng	02												
Nhà chung cư từ 4-8 tầng	03												
Nhà chung cư từ 9-25 tầng	04												
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	05												
Nhà ở riêng lẻ	06												
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng	07												
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	08												
Nhà biệt thự	09												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)... ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 10/TH-XD-N

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

NHÀ TỰ XÂY, TỰ Ở HOÀN THÀNH TRONG NĂM CỦA HỘ DÂN CƯ

Năm ...

Tên chỉ tiêu	Mã số	Diện tích hoàn thành (m^2)	Tổng chi phí xây dựng (Triệu đồng)
A	B	1	2
TỔNG SỐ (01=02+07+08)	01		
1. Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng (02=03+...+06)	02		
Nhà kiên cố	03		
Nhà bán kiên cố	04		
Nhà thiếu kiên cố	05		
Nhà đơn sơ	06		
2. Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	07		
3. Nhà biệt thự	08		

... ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 12/THXD-N

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

**SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG
VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÓ ĐẾN 31/12 HÀNG NĂM**

Năm ...

Đơn vị tính: Người

Mã ngành	Tên ngành	Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu			
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	DN có VĐT nước ngoài	Cơ sở cá thể
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số					
	Chia theo ngành kinh tế					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 13/TH-XD-N

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
 (Ký, đóng dấu)

TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã ngành	Tên ngành	Nguồn vốn có đến 31/12				Tài sản dài hạn có đến 31/12			
		Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu			Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	DN có VĐT nước ngoài		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	DN có VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
	Chia theo ngành kinh tế								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

DOANH THU, NỢP NGÂN SÁCH CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã ngành	Tên ngành	Doanh thu thuần				Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
		Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu			Tổng số	Chia theo loại hình sở hữu		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	DN có VĐT nước ngoài		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	DN có VĐT nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số								
	Chia theo ngành kinh tế								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)... ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU

BIỂU SỐ 01/THXD-Q GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN GIÁ HIỆN HÀNH (Quý)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Phương pháp tính:

Giá trị sản xuất ngành xây dựng tổng hợp theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn) được tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá trị sản} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Giá trị sản xuất} & & \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{xuất xây} & & \text{xuất xây dựng} & & \text{xây dựng của khu} & & \text{xây dựng của} \\ \text{dựng thực} & = & \text{của khu vực} & + & \text{vực xã/phường/thị} & + & \text{khu vực hộ dân} \\ \text{hiện trên địa} & & \text{doanh nghiệp} & & \text{trấn thực hiện trên} & & \text{cư thực hiện trên} \\ \text{bàn tỉnh A} & & \text{thực hiện trên} & & \text{địa bàn tỉnh A} & & \text{địa bàn tỉnh A} \\ & & \text{địa bàn tỉnh A} & & & & \end{array}$$

Trong đó:

Giá trị sản xuất xây dựng của khu vực xã/phường/thị trấn và khu vực hộ dân cư trên địa bàn là kết quả điều tra hàng quý của khu vực xã/phường/thị trấn và khu vực hộ dân cư của từng tỉnh/thành phố.

Giá trị sản xuất xây dựng khu vực doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn được tổng hợp như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá trị sản} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Giá trị sản xuất} & & \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{xuất xây} & & \text{xuất xây dựng} & & \text{xây dựng của} & & \text{xây dựng của} \\ \text{dựng thực} & = & \text{của doanh} & - & \text{doanh nghiệp có} & + & \text{doanh nghiệp có} \\ \text{hiện trên địa} & & \text{của doanh} & & \text{trụ sở chính tại địa} & & \text{trụ sở tại chính ở} \\ \text{bàn tỉnh A} & & \text{nghiệp có trụ} & & \text{bàn tỉnh A nhưng} & & \text{tỉnh khác nhưng} \\ & & \text{sở chính tại địa} & & \text{thực hiện xây} & & \text{thực hiện xây} \\ & & \text{bàn tỉnh A} & & \text{dựng tại tỉnh khác} & & \text{dựng tại tỉnh A} \end{array}$$

Cách ghi các cột như sau:

Cột A: Nội dung giá trị sản xuất phân theo loại hình sở hữu và loại công trình, xem giải thích từng loại công trình trong phần hướng dẫn cách ghi phiếu số 01/XDDN-Q.

Cột 1: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo.

Cột 2: Ghi số dự tính quý báo cáo.

Cột 3: Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Cột 4: Ghi số cùng kỳ năm trước với quý báo cáo.

Cột 5: Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước.

Cột 6: Ghi tốc độ phát triển của quý báo cáo so với quý trước quý báo cáo. Công thức tính:

$$\text{Tốc độ phát triển quý báo cáo so với quý trước (\%)} \text{ (cột 6)} = \frac{\text{Giá trị quý báo cáo (cột 2)}}{\text{Giá trị quý trước quý báo cáo (cột 1)}} \times 100$$

Cột 7: Ghi tốc độ phát triển của quý báo cáo so với quý cùng kỳ năm trước. Công thức tính:

$$\text{Tốc độ phát triển quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (\%)} \text{ (cột 7)} = \frac{\text{Giá trị quý báo cáo (cột 2)}}{\text{Giá trị quý cùng kỳ năm trước với quý báo cáo (cột 4)}} \times 100$$

Cột 8: Ghi tốc độ phát triển cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước. Công thức tính:

$$\text{Tốc độ phát triển cộng dồn đến cuối quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước (\%)} \text{ (cột 8)} = \frac{\text{Giá trị cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (cột 3)}}{\text{Giá trị cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước (cột 5)}} \times 100$$

2. Nguồn số liệu

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng quý:

+ Phiếu số 01/XDDN-Q: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động xây dựng hàng quý áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xây dựng, phần kết quả hoạt động sản xuất.

+ Phiếu số 02/XDXP-Q: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng thực hiện trên địa bàn xã/phường/thị trấn hàng quý.

+ Phiếu số 04/XDH-Q: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng của hộ dân cư hàng quý.

BIỂU SỐ 02/THXD-Q
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
GIÁ SO SÁNH
(Quý)

1. Khái niệm và nội dung giá trị sản xuất theo giá so sánh

Khái niệm và nội dung của chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá so sánh cũng giống như khái niệm và nội dung của chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành. Tuy vậy, giá trị sản xuất theo giá so sánh phản ánh biến động thuần về mặt lượng của hoạt động sản xuất diễn ra trong kỳ, được tính theo giá của một kỳ trong năm được chọn làm năm gốc so sánh.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh được tính từ giá trị sản xuất theo giá thực tế và chỉ số giá xây dựng chia theo từng loại công trình.

Công thức tính giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh của từng loại công trình như sau:

$$\text{Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh} = \frac{\text{Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá xây dựng}}$$

Chỉ số giá xây dựng được tính riêng cho từng loại công trình. Quy ước sử dụng chỉ số giá xây dựng cho từng loại công trình như sau:

- Công trình nhà ở và công trình nhà không ở (ngành 41), công trình kỹ thuật dân dụng (ngành 42): sử dụng chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho xây dựng.

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng (ngành 43): sử dụng chỉ số giá dịch vụ xây dựng chuyên dụng.

2. Nguồn số liệu

- Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành: số liệu biểu 01/THXD-Q.

- Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho xây dựng và chỉ số giá dịch vụ xây dựng chuyên dụng theo vùng do Tổng cục Thống kê cung cấp.

BIỂU SỐ 03/THXD-Q
CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM THỰC HIỆN TRONG KỲ
(Quý)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: TT: Ghi số thứ tự lần lượt từ 1 đến hết của danh sách công trình.

Cột B, C: Mã doanh nghiệp, tên doanh nghiệp: Ghi mã và tên doanh nghiệp trong điều tra xây dựng quý.

Cột D: Tên công trình: Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Cột E: Mã ngành: Ghi mã ngành hoạt động xây dựng theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) 2007 cấp 5.

Cột G: Địa điểm xây dựng: Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thi công công trình.

Cột H: Mã tỉnh/thành phố: Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục hành chính hiện hành.

Cột I: Thời gian khởi công: Ghi rõ tháng, năm khởi công công trình.

Cột K: Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi tháng, năm hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành của công trình.

Cột 1: Tổng giá trị công trình: Ghi ước tính tổng giá trị xây dựng của toàn bộ công trình khi hoàn thành.

Cột 2: Ghi giá trị thực hiện quý trước quý báo cáo.

Cột 3: Ghi giá trị dự tính thực hiện quý báo cáo.

Cột 4: Ghi giá trị cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

2. Nguồn số liệu

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng quý:

+ Phiếu số 01/XDDN-Q: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động xây dựng hàng quý áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xây dựng, phần một số công trình chủ yếu của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ.

BIỂU SỐ 04/THXD-Q BÁO CÁO XU HƯỚNG SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG (Quý)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Cách tính tỷ lệ đánh giá:

$$\text{Tỷ lệ đánh giá (\%)} = \frac{\text{Số lượng ý kiến theo từng loại đánh giá}}{\text{Tổng số ý kiến}}$$

Cách ghi các cột như sau:

(1) *Nhận định về tình hình sản xuất của doanh nghiệp*

Cột 1: Ghi tỷ lệ đánh giá của doanh nghiệp về tình hình hoạt động SXKD của doanh nghiệp ở quý báo cáo so với quý trước.

Cột 2: Ghi tỷ lệ đánh giá về hỗ trợ của hệ thống pháp luật/chính sách của nhà nước đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Cột 3: Ghi tỷ lệ đánh giá của doanh nghiệp về tình hình vay vốn của ngân hàng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Cột 4: Ghi tỷ lệ đánh giá của doanh nghiệp về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong quý tiếp theo.

Cột 5: Ghi tỷ lệ đánh giá của doanh nghiệp về tình hình sản xuất kinh doanh chung của các doanh nghiệp xây dựng trong quý tiếp theo.

(2) Nhận định về tình hình sử dụng các yếu tố đầu vào phục vụ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong quý tiếp theo

Cột 1: Ghi tỷ lệ đánh giá về tổng chi phí cho hoạt động xây dựng của doanh nghiệp trong quý tiếp theo.

Cột 2: Ghi tỷ lệ đánh giá về chi phí mua nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động xây dựng của doanh nghiệp trong quý tiếp theo.

Cột 3: Ghi tỷ lệ đánh giá của doanh nghiệp về chi phí nhân công trong quý tiếp theo.

Cột 4: Ghi tỷ lệ đánh giá của doanh nghiệp về tổng số lao động của doanh nghiệp trong quý tiếp theo.

Cột 5: Ghi tỷ lệ đánh giá của doanh nghiệp về số lao động thường xuyên tại doanh nghiệp trong quý tiếp theo.

Cột 6: Ghi tỷ lệ đánh giá của doanh nghiệp về số lao động thuê ngoài (lao động thời vụ) tại doanh nghiệp trong quý tiếp theo.

2. Nguồn số liệu

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng quý:

+ Phiếu số 01/XDDN-Q: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động xây dựng hàng quý áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xây dựng, phần nhận định của doanh nghiệp về tình hình sản xuất.

BIỂU SỐ 05/THXD-N GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH (Năm)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Giá trị sản xuất ngành xây dựng được tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá trị} & & \text{Giá trị sản xuất} & & \text{Giá trị sản xuất} & & \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{sản xuất} & = & \text{xây dựng của} & + & \text{xây dựng của khu} & + & \text{xây dựng của} \\ \text{xây dựng} & & \text{khu vực doanh} & & \text{vực xã/phường/thị} & & \text{khu vực hộ dân} \\ & & \text{nghiệp} & & \text{trần} & & \text{cư} \end{array}$$

Cột 1: Ghi tổng số giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành.

$$\text{Cột 1} = \text{cột 2} + \text{cột 3} + \text{cột 4} + \text{cột 5}$$

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi giá trị sản xuất xây dựng tương ứng với từng loại công trình, xem giải thích từng loại công trình trong phần hướng dẫn cách ghi phiếu số 01/XDDN-Q.

2. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm: Phần kết quả hoạt động xây dựng.
- Điều tra hoạt động xây dựng hàng năm:
 - + Phiếu số 05/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng thực hiện trên địa bàn xã/phường/thị trấn.
 - + Phiếu số 07/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng hộ dân cư.

BIỂU SỐ 06/THXD-N GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ SO SÁNH (Năm)

Phương pháp tính và ghi biểu, nguồn số liệu: Xem phần giải thích biểu 02/THXD-Q.

BIỂU SỐ 07/THXD-N GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN GIÁ HIỆN HÀNH (Năm)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Xem phần giải thích biểu 01/THXD-Q.

2. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm: Phần kết quả hoạt động xây dựng.
- Điều tra hoạt động xây dựng hàng năm:
 - + Phiếu số 05/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng thực hiện trên địa bàn xã/phường/thị trấn.
 - + Phiếu số 07/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng hộ dân cư.

BIỂU SỐ 08/THXD-N
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
GIÁ SO SÁNH
(Năm)

Phương pháp tính và ghi biểu, nguồn số liệu: Xem phần giải thích biểu 02/THXD-Q.

BIỂU SỐ 09/THXD-N
NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI HOÀN THÀNH TRONG NĂM
(Năm)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Ghi chi tiết các loại nhà.

Cột 1: Ghi tổng diện tích sàn xây dựng mới hoàn thành trong năm của các loại nhà.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6

Cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi số liệu về diện tích sàn xây dựng hoàn thành trong năm của các loại nhà theo từng loại hình doanh nghiệp, khu vực xã/phường/thị trấn và hộ dân cư.

Cột 7: Ghi tổng giá trị nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm của các loại nhà.

Cột 7: Tổng số = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Cột 8, 9, 10, 11, 12: Ghi số liệu về giá trị nhà ở xây dựng hoàn thành trong năm của các loại nhà theo từng loại hình doanh nghiệp, khu vực xã/phường/thị trấn và hộ dân cư.

2. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm: Phần diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm.

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng năm:

+ Phiếu số 05/XDXP-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng thực hiện trên địa bàn xã/phường/thị trấn.

+ Phiếu số 07/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng hộ dân cư.

BIỂU SỐ 10/THXD-N

GIÁ TRỊ NHÀ TỰ XÂY, TỰ Ở HOÀN THÀNH TRONG NĂM CỦA HỘ DÂN CƯ (Năm)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A: Ghi các loại nhà (chi tiết các loại nhà xem phần giải thích của phiếu số 07/XDH-N)

Cột 1: Ghi diện tích nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư.

Cột 2: Ghi tổng chi phí xây dựng công trình nhà ở của hộ dân cư.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra hoạt động xây dựng hàng năm: Phiếu số 07/XDH-N: Phiếu thu thập thông tin về công trình xây dựng hộ dân cư.

BIỂU SỐ 11/THXD-N

SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÓ ĐẾN 31/12 (Năm)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A và cột B: Ghi mã ngành, tên ngành kinh tế hiện hành.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2, cột 3, cột 4 và cột 5: Ghi số lượng doanh nghiệp xây dựng và cơ sở các thể hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

2. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể hàng năm.

BIỂU SỐ 12/THXD-N

SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CÓ ĐẾN 31/12 (Năm)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A và cột B: Ghi mã ngành, tên ngành kinh tế hiện hành.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2, cột 3, cột 4 và cột 5: Ghi số lượng lao động tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

2. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.
- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể hàng năm.

BIỂU SỐ 13/THXD-N
THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
TRONG DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG
(Năm)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A, B: Ghi mã ngành, tên ngành kinh tế hiện hành.

Cột 1: Tổng số = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2, 3, 4, 5: Ghi tổng thu nhập của người lao động trong kỳ báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

2. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

BIỂU SỐ 14/THXD-N
TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG
(Năm)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A, B: Ghi mã ngành, tên ngành kinh tế hiện hành.

Cột 1: Tổng nguồn vốn = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: Ghi tổng nguồn vốn của doanh nghiệp xây dựng tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

Cột 5: Tổng tài sản dài hạn = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: Ghi tổng tài sản dài hạn của doanh nghiệp xây dựng tại thời điểm báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

2. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

BIỂU SỐ 15/THXD-N
DOANH THU, NỢP NGÂN SÁCH CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG
(Năm)

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Cột A, B: Ghi mã ngành, tên ngành kinh tế hiện hành.

Cột 1: Tổng doanh thu thuần = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: Ghi tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp xây dựng trong kỳ báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

Cột 5: Tổng số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: Ghi tổng số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước của doanh nghiệp xây dựng trong kỳ báo cáo tương ứng với từng loại hình sở hữu.

2. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm.